

Công ty cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B 3-1 Khu CN Tây Bắc Củ Chi, Đường Giáp Hải (D3), Xã
Trung Lập Hạ, Huyện Củ Chi, TP.HCM

Điện thoại: (08) 3790 7619 - 3790 8068

Fax: (08) 3790 7461



CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU BẾN THÀNH

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2015

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	1
Thông tin khái quát	2
Quá trình hình thành và phát triển	3
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	3
Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	7
Định hướng phát triển	9
Các rủi ro	11
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	15
Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	16
Tổ chức và nhân sự	19
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	21
Tình hình tài chính.....	25
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	28
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty	29
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	34
Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	35
Tình hình tài chính.....	39
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	41
Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	42
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.....	49

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	51
Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	52
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc.....	53
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	54
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	55
Hội đồng quản trị	56
Ban Kiểm soát	60
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	61
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	62
Ý kiến kiểm toán.....	63
Báo cáo tài chính kiểm toán.....	64



I. THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

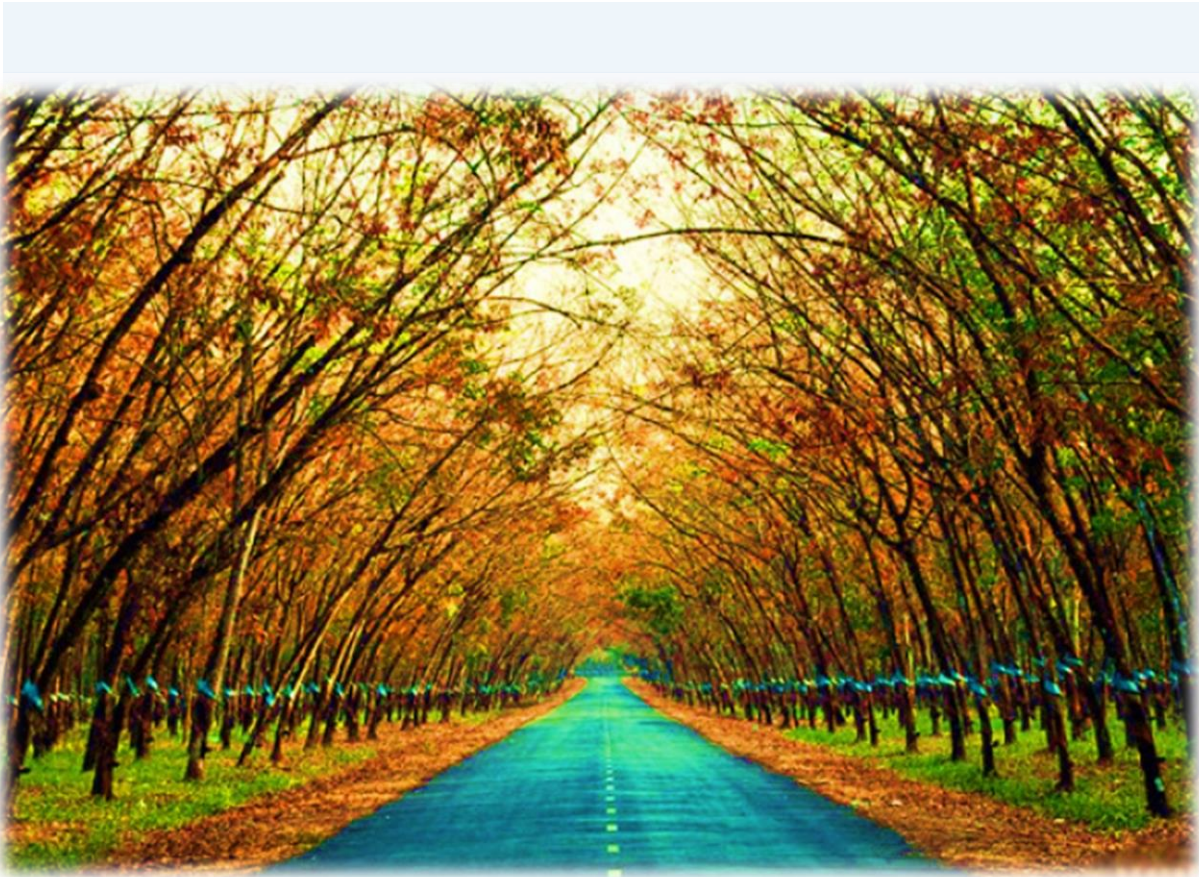
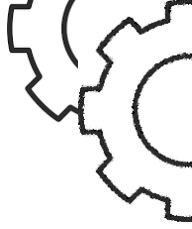
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị, và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro





THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Cao su Bến Thành**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301150295 đăng ký lần đầu ngày 20/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Vốn điều lệ: 123.749.970.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 123.749.970.000 đồng

Mã cổ phiếu: **BRC**

Thông tin liên lạc

Địa chỉ: Lô B 3-1 K CN Tây Bắc Củ Chi, Đường Giáp Hải (D3), Xã Trung Lập Hạ, Huyện Củ Chi, TP.HCM.

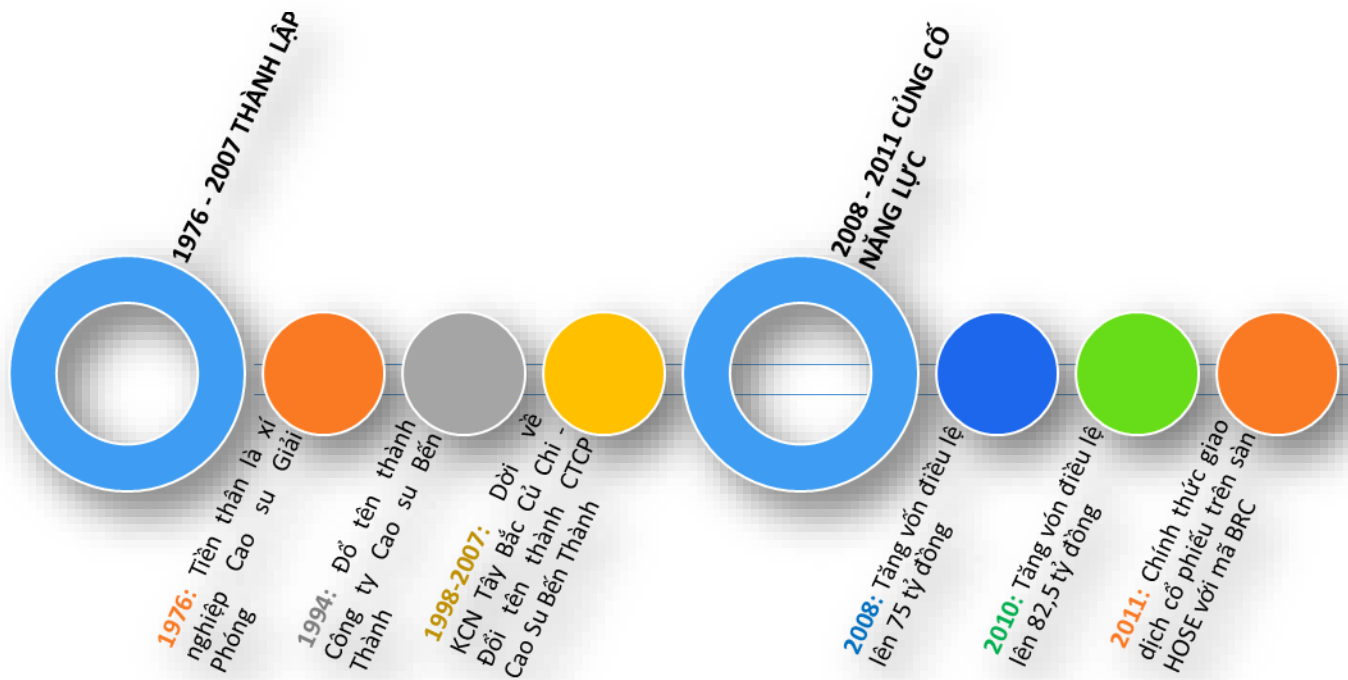
Số điện thoại: (08) 3790 7619 - 3790 8068

Số fax: (08) 3790 7461

Website: <http://berubco.com.vn>



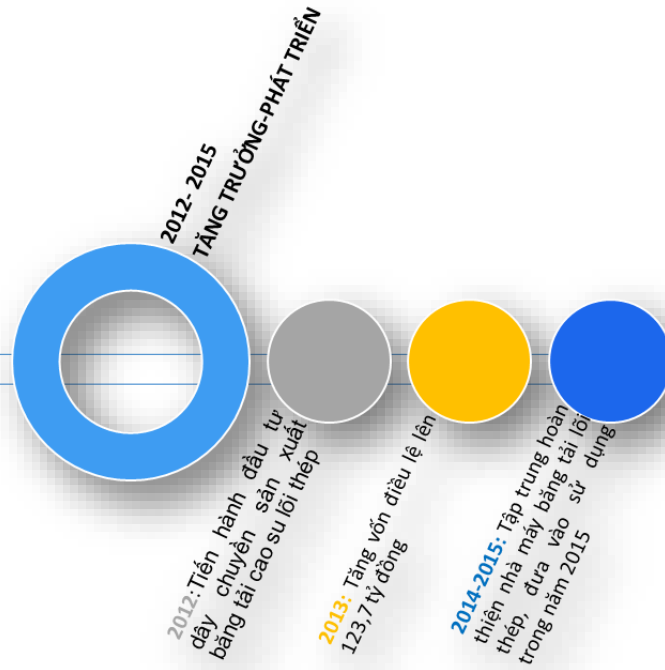
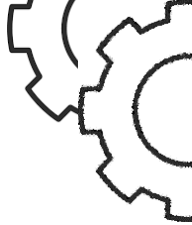
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Sản xuất sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc. Kinh doanh nhà.
- Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa
- Xây dựng công trình dân dụng
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật. Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp. Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ





Những giải thưởng tiêu biểu

Huân chương lao động Hạng 3 (1994, 2011)

Huy chương vàng dây courroie, băng tải (2004, 2008)

Huy chương vàng Hội chợ công nghiệp Quốc tế 2006

Cúp vàng thương hiệu Công Nghiệp hàng đầu Việt Nam (2008)

Cờ và bằng khen của UBND Thành phố Hồ Chí Minh (2009)

02 cúp vàng giải thưởng quốc gia về thương hiệu hàng đầu Việt Nam

06 huy chương vàng tại hội chợ Quốc tế hàng công nghiệp Việt Nam

Thương hiệu băng tải số 1 tại Việt Nam

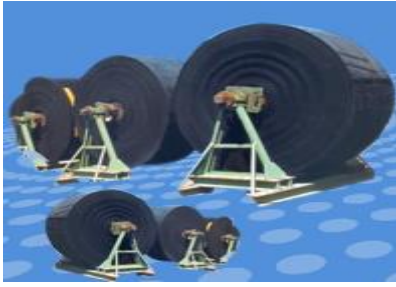
Kỷ niệm chương vì sự nghiệp phát triển cao su





Sản phẩm tiêu biểu

Băng tải thông dụng



Băng tải chịu nhiệt



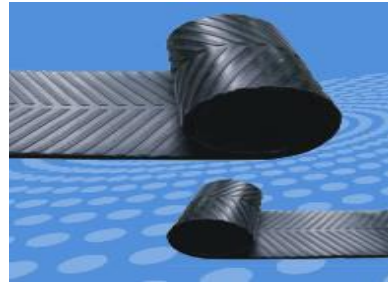
Băng tải chịu dầu



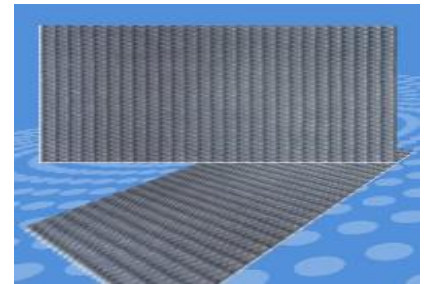
Băng tải kháng bắt lửa



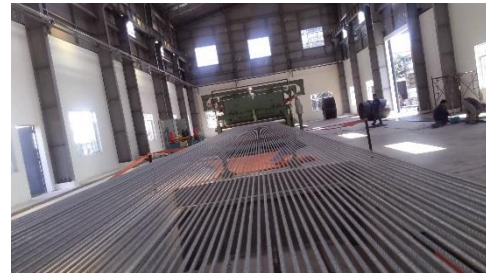
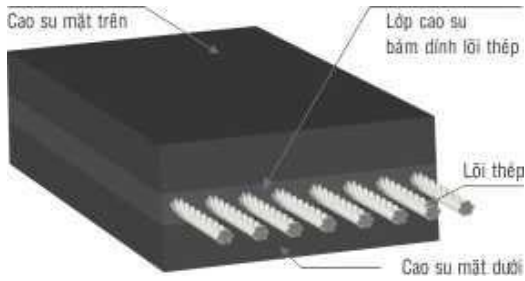
Băng tải gân



Băng tải nhám



Băng tải lõi thép



Băng tải tai bò



Sản phẩm courroie loại thông dụng



Phụ tùng cao su



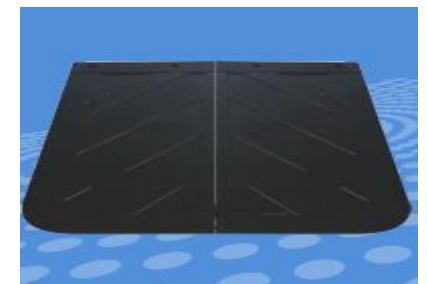
Băng bida

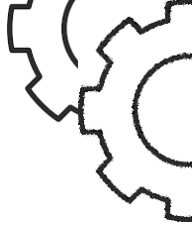


Sản phẩm cao su giao thông



Tấm chắn bùn xe tải





Địa bàn kinh doanh



Việt Nam: Độc quyền sản phẩm băng tải lõi thép



Mỹ: Thị trường xuất khẩu lớn nhất với sản phẩm băng tải, băng bida và cao su tấm



Indonesia: thị trường lớn thứ 2 với sản phẩm cao su kỹ thuật



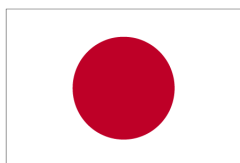
Malaysia: thị trường lớn thứ 3 với sản phẩm phao chắn dầu



Ai Cập: sản phẩm dây courroie



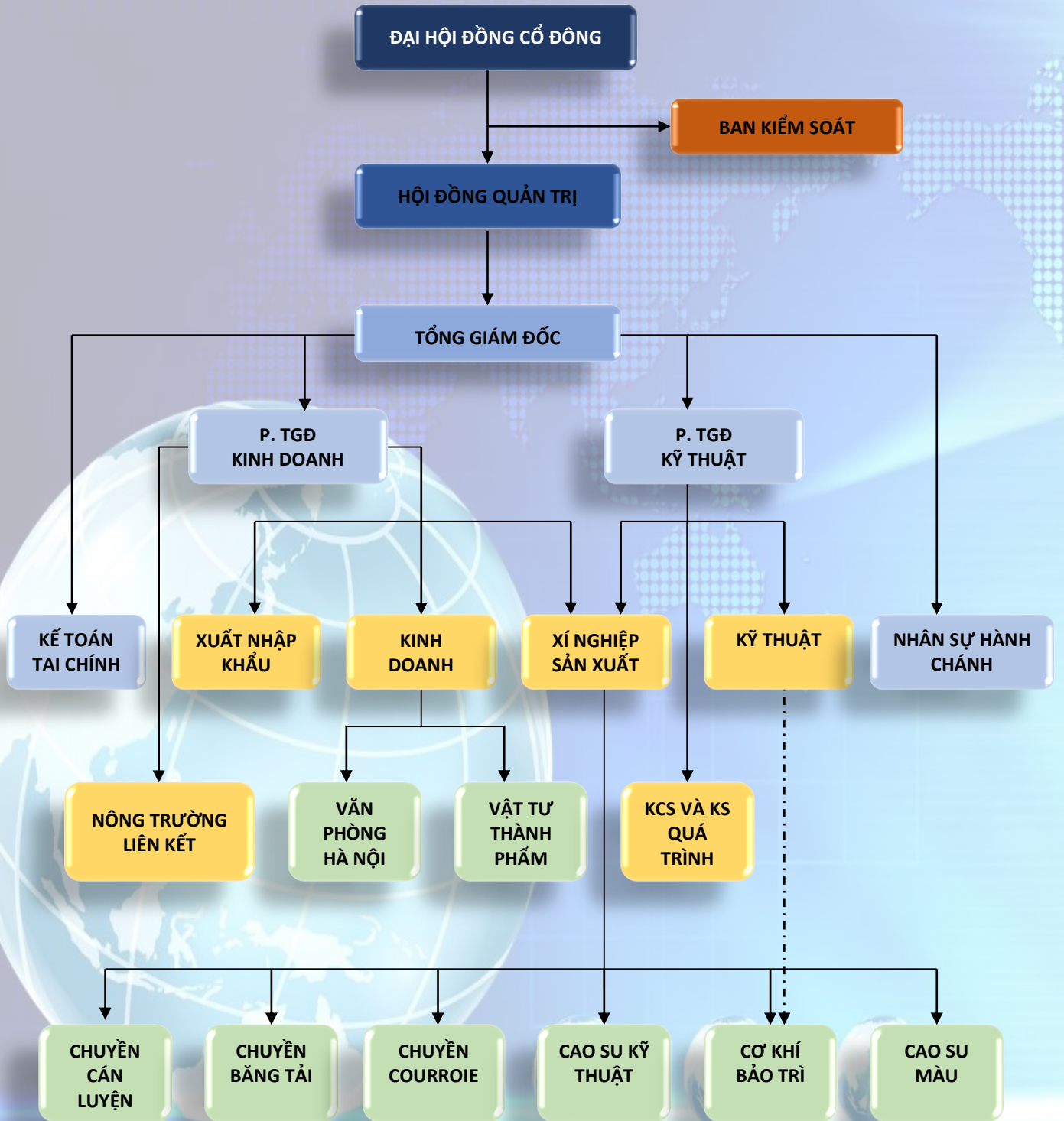
Trung Quốc: sản phẩm băng bida



Nhật Bản: sản phẩm tấm lót sàn

MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Sơ đồ tổ chức Công ty





Công ty liên doanh

Nông trường cao su Phước Minh

Địa chỉ: Xã Phước Ninh, Huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh

Lĩnh vực kinh doanh chính: trồng cây cao su

Vốn điều lệ: 520.493.332 VNĐ

Vốn góp của BERUBCO: 260.246.666 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu: 50%



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

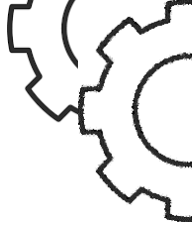


Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Công ty định hướng phát triển tập trung vào phân khúc sản xuất băng tải và dây courroie, với quyết tâm trở thành Công ty sản xuất hàng đầu tại Việt Nam ở những mặt hàng này. Bên cạnh đó, Công ty sẽ mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ra nước ngoài, làm tăng nguồn thu nhập và vị thế của Công ty trên thị trường.
- Đa dạng hóa các dòng sản phẩm của Công ty, cải tiến chất lượng sản phẩm, chú trọng đầu tư hệ thống máy móc và cơ sở vật chất nhằm tăng tốc độ tăng trưởng và uy tín, vị thế của Công ty.
- Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; Chú trọng và quan tâm đúng mức đến vai trò của con người trong quy trình sản xuất; Đào tạo, nâng cao tay nghề cho các cán bộ, công nhân để nâng cao tính hiệu quả và năng lực sản xuất của mỗi cá nhân. Tạo môi trường làm việc thân thiện, an toàn và nâng cao đời sống cho người lao động nhằm phấn đấu trở thành một tập thể vững mạnh, thống nhất, tạo nền tảng cho việc phát triển Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư phát triển khoa học, kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, góp phần làm tăng lợi nhuận, tạo niềm tin cho khách hàng.
- Củng cố và phát triển thị trường trong nước bằng các giải pháp như: phân tích cơ cấu doanh thu công ty ở từng thời điểm để xác định nhóm khách hàng tiềm năng, khách hàng mục tiêu từ đó có chính sách tiếp thị, bán hàng, hậu mãi phù hợp, bên cạnh đó, đẩy mạnh việc tìm kiếm khách hàng mới nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước.
- Phát triển thị trường tiêu thụ nước ngoài bằng các giải pháp truyền thông, internet, vận dụng sự giới thiệu của khách hàng cũ để tiếp cận thêm khách hàng mới.
- Đa dạng chủng loại sản phẩm cao su kỹ thuật, courroie để thúc đẩy 2 nhóm hàng này cùng tăng trưởng.
- Nhìn chung, chiến lược phát triển trung và dài hạn của công ty là đưa sản phẩm BERUBCO trở thành thương hiệu uy tín chất lượng hàng đầu ở thị trường trong và ngoài nước.



Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Hoạt động xã hội

Không chỉ chú tâm đến sự phát triển của doanh nghiệp, BERUBCO còn đặc biệt quan tâm đến những hoạt động vì xã hội, chăm lo, hỗ trợ đời sống của người lao động của Công ty. Trong năm 2015, Công ty đã có những hoạt động cụ thể như sau:

- Tổ chức thăm hỏi 2 gia đình chính sách ở huyện Củ Chi vào Ngày thương binh liệt sỹ 27/07/2015 với kinh phí thực hiện là 2,7 triệu đồng
- Hỗ trợ cho chị em và nữ đoàn viên thanh niên có hoàn cảnh khó khăn với tổng kinh phí là 5,2 triệu đồng.
- Chăm lo quà Tết cho CB-CNV công ty với tổng số tiền hơn 40 triệu đồng
- Hỗ trợ vé tàu xe cho công nhân về quê ăn Tết với tổng số tiền là 10,2 triệu đồng
- Ủng hộ quỹ “Công tác xã hội” với số tiền là 7.430.000 đồng.
- Tham mưu cho Công đoàn Tổng công ty xét tặng Nhà Đại đoàn kết cho đoàn viên Trần Minh Quan - công nhân bộ phận Cao su kỹ thuật trị giá 40 triệu đồng.
- Chăm lo cho các em thiếu nhi, con em của cán bộ công nhân viên trong công ty nhân dịp Quốc tế thiếu nhi với tổng kinh phí là 14,6 triệu đồng.

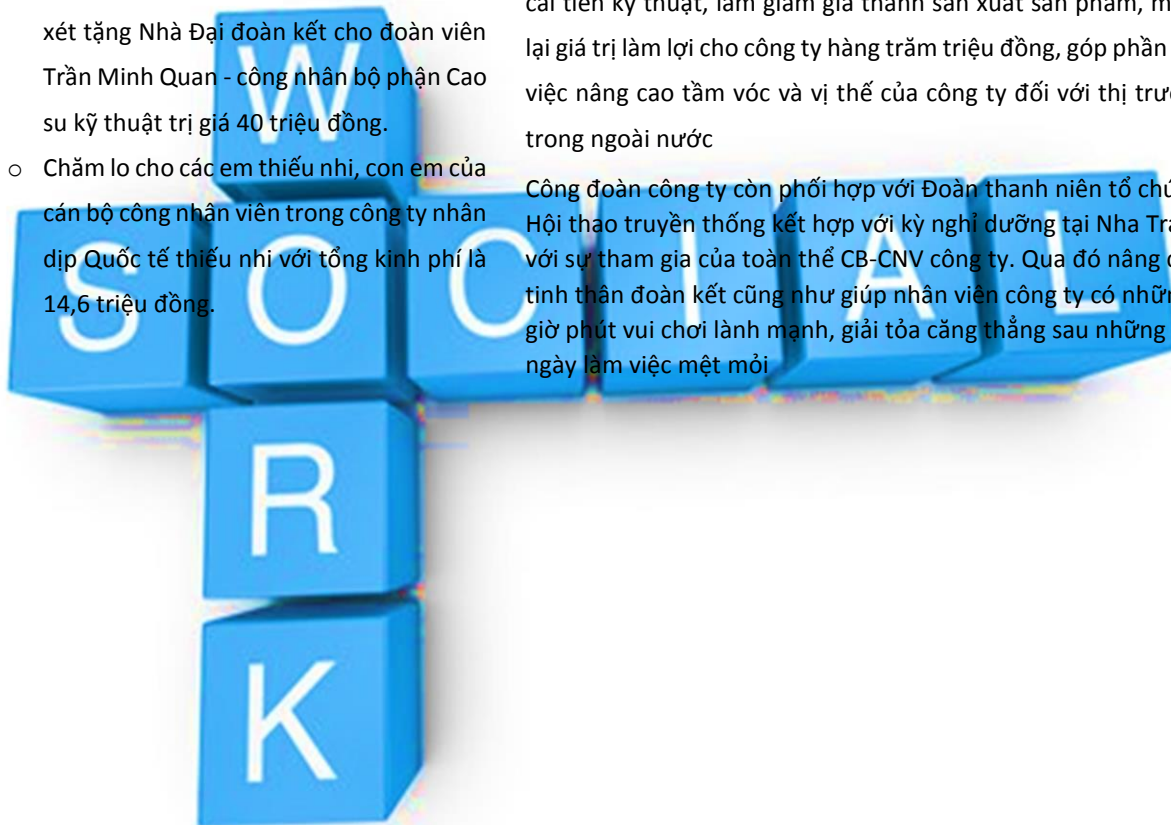
Hoạt động đoàn thể

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, treo pano, băng rôn cổ động chính trị nhân các dịp lễ lớn của đất nước và của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh: dịp lễ miền Nam hoàn toàn giải phóng 30/04 và Quốc tế lao động 01/05, cách mạng tháng Tám và lễ Quốc khánh 02/09..., ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 03/02, Thành lập Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam 15/10...

Tiếp tục tuyên truyền vận động môi trường làm việc không thuốc lá và phối hợp với Công đoàn cơ sở phát động phong trào thực hành tiết kiệm điện nước, qua đó đã góp phần tăng ý thức tiết kiệm cho Đoàn viên thanh niên, giữ gìn và phát huy văn hóa doanh nghiệp

Phối hợp với Công đoàn công ty phát động phong trào thi đua “Lao động giỏi – lao động sáng tạo” trong từng quý tại đơn vị và do Công đoàn Tổng công ty phát động, Đoàn viên thanh niên đã tiếp tục tích cực học tập, rèn luyện nâng cao trình độ tay nghề nghiệp vụ, kỹ năng thực hành, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, làm chủ khoa học công nghệ mới do công ty đầu tư, nâng cao chất lượng sản phẩm, qua đó đã góp phần nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của công ty. Kết quả là có 04 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, làm giảm giá thành sản xuất sản phẩm, mang lại giá trị làm lợi cho công ty hàng trăm triệu đồng, góp phần vào việc nâng cao tầm vóc và vị thế của công ty đối với thị trường trong ngoài nước

Công đoàn công ty còn phối hợp với Đoàn thanh niên tổ chức Hội thao truyền thống kết hợp với kỳ nghỉ dưỡng tại Nha Trang với sự tham gia của toàn thể CB-CNV công ty. Qua đó nâng cao tinh thần đoàn kết cũng như giúp nhân viên công ty có những giờ phút vui chơi lành mạnh, giải tỏa căng thẳng sau những ngày làm việc mệt mỏi





CÁC RỦI RO

Rủi ro về kinh tế

Sự ổn định và vững mạnh của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới là điều kiện hết sức quan trọng và cần thiết cho việc thực hiện mục tiêu phát triển của các doanh nghiệp nói chung và BRC nói riêng. Các nhân tố ảnh hưởng đến nền kinh tế bao gồm tốc độ tăng trưởng kinh tế, thị trường, lãi suất, lạm phát, tỷ giá hối đoái v.v... Nếu có sự biến động mạnh của các nhân tố trên sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế quốc gia.

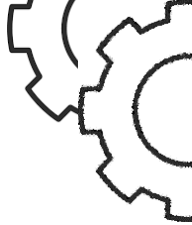
Theo số liệu của Tổng cục thống kê thì tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2015 ước tính tăng

6,68% so với năm 2014, cao hơn mục tiêu 6,20% đề ra và cao hơn mức tăng của các năm từ 2011-2014. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2015 tăng 0,63% so với bình quân năm 2014, là mức thấp nhất trong 14 năm trở lại đây. Lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tăng trưởng kinh tế được duy trì là những tín hiệu đáng mừng của nền kinh tế, cho thấy những nỗ lực của Chính phủ trong việc quản lý, ổn định và phát triển thị trường.

Bên cạnh đó, năm 2015 nền kinh tế còn chịu những tác động của giá

dầu thế giới liên tục giảm và theo nhận định của những nhà đầu cơ, giá dầu sẽ tiếp tục giảm trong năm sau. Ngân hàng nhà nước đã quản lý hiệu quả chính sách tỷ giá, lãi suất để ứng phó với những chính sách của FED và việc phá giá đồng Nhân dân tệ. Việc gia nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) trong năm nay sẽ là những cơ hội để các doanh nghiệp trong nước có thể tìm thêm đối tác và phát triển ra ngoài phạm vi nước nhà.





Rủi ro luật pháp

Hoạt động của BERUBCO chịu sự ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản luật liên quan. Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi đó sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hơn nữa, mủ cao su, nguyên liệu đầu vào chủ yếu của công ty, là một trong những mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng đáng kể trong giá trị xuất khẩu cả nước. Do vậy, những thay đổi về chính sách để điều tiết mặt hàng này là không tránh khỏi. Để thích nghi với môi trường pháp lý, công ty luôn tuân thủ các quy định hiện hành và cập nhật các quy định mới nhằm có chiến lược phát triển kinh doanh phù hợp.

Rủi ro về môi trường

Ngoài việc thực hiện theo quy định của luật liên quan đến ngành nghề kinh doanh, Công ty còn chịu sự chi phối của Luật Bảo vệ Môi trường. Những hoạt động khai thác, sử dụng và quy hoạch dự án của Công ty phải đảm bảo những tiêu chuẩn theo Luật này. Vấn đề quan trọng hiện nay là việc xử lý chất thải, tránh gây ra ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe của xã hội là điều được mọi người quan tâm. Những điều này có ảnh hưởng rất lớn đến hình ảnh và vị thế của doanh nghiệp trong ngành. Nhận biết được điều này, Công ty đặc biệt rất quan tâm đến những vấn đề về xử lý chất thải, tái sử dụng, sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng,... nhằm thực hiện tăng trưởng phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và lợi ích xã hội.



Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào

Nguyên liệu đầu vào là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng bán của một doanh nghiệp, từ đó tác động đến lợi nhuận của doanh nghiệp đó. Việc chủ động trong nguồn cung sẽ góp phần quan trọng cho một doanh nghiệp ổn định và tăng trưởng bền vững.

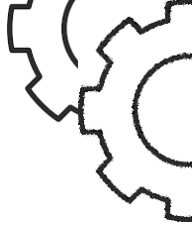
Trong năm 2015, mặc dù lượng cao su xuất khẩu tăng 7,2% so với

năm trước nhưng do giá trên thị trường thế giới giảm nên kim ngạch xuất khẩu giảm 13,6%. Nguyên liệu đầu vào của BERUBCO chủ yếu là cao su tổng hợp và cao su thiên nhiên. Hiện tại, cao su tổng hợp vẫn chưa có nhà cung cấp trong nước đáp ứng đủ yêu cầu, vì vậy toàn bộ nguyên liệu của công ty đều được nhập từ nước ngoài. Chính vì thế, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty còn

phụ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu đầu vào.

Để giảm thiểu rủi ro về biến động giá cả nguyên liệu đầu vào, công ty đã đầu tư liên doanh 50% vào Nông trường cao su Phước Minh, Tây Ninh để chủ động vùng nguyên liệu sản xuất là một trong những phương án hiệu quả mà công ty đang áp dụng hiện nay.





Rủi ro cạnh tranh

Về mặt lý thuyết, hoạt động của một doanh nghiệp chịu sự tác động bởi 5 áp lực cạnh tranh từ: những đối thủ hiện tại, sản phẩm thay thế, các đối thủ tiềm năng, nhà cung cấp và khách hàng.

Hiện tại, Cao su Bến Thành là thương hiệu sản xuất băng tải uy tín tại thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, Công ty đang phải cạnh tranh khá gay gắt với các doanh nghiệp Trung Quốc với giá thành rẻ hơn để duy trì và nâng cao vị thế của Công ty trong ngành. Chính vì thế, BRC luôn không ngừng nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm ngày càng hoàn thiện.

Hiện nay, Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống băng tải lõi thép, xưởng băng tải lõi thép duy nhất tại Việt Nam, hệ thống cân định lượng, máy đo cường lực, máy luyện kín 100 lít, xưởng sản xuất CSKT, xưởng luyện kín và các sửa chữa nhà xưởng, máy móc. Qua đó, tận dụng lợi thế cạnh tranh về chất lượng, độ bền cao với giá thành hợp lý.

Rủi ro khác

Các rủi ro khác như chiến tranh, thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh... là những rủi ro bất khả kháng, mặc dù rất hiếm khi xảy ra, nhưng nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của BRC. Đây là rủi ro không thể loại trừ nhưng có thể giảm thiểu. Vì vậy, Công ty thường xuyên nắm bắt kịp thời thông tin và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy, mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản, ...





II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

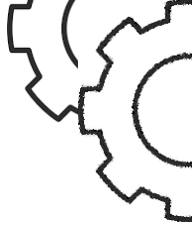
Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH

Các chỉ tiêu chính trong năm 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH/KH
Tổng doanh thu	đồng	195.955.000.000	181.947.455.873	92,85%
LN trước thuế	đồng	18.527.000.000	18.411.941.401	99,38%

Sản lượng sản xuất năm 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% TH/KH
Tình hình sản xuất				
Băng tải	m ²	92.000	91.098	99,02%
Dây courroie	Inch	37.000.000	34.659.540	93,67%
Cao su kỹ thuật	Kg	1.200.000	770.610	64,22%
Tình hình tiêu thụ				
Băng tải	m ²	92.000	88.142	95,81%
Dây courroie	inch	37.000.000	31.289.109	84,57%
Cao su kỹ thuật	kg	1.200.000	736.826	61,40%

Nhìn chung, tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty thấp hơn kế hoạch đề ra trong năm 2015. Đối với băng tải: sản xuất trong năm đạt 91.098 m², gần bằng 99,02% kế hoạch đặt ra; tình hình tiêu thụ chỉ bằng 95,81% kế hoạch (thực hiện đạt 88.142 m² so với mức kế hoạch đặt ra là 92.000 m²). Đối với cao su kỹ thuật tình hình sản xuất và tiêu thụ đều thực hiện dưới 65% kế hoạch đề ra. Nguyên nhân của việc không đạt kế hoạch là do: Công ty chịu sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp Trung Quốc với giá bán rẻ hơn; hoạt động kinh doanh của những khách hàng ở thị trường Miền Bắc và Miền Trung của BRC bị ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ lụt nên đã giảm lượng mua hàng của BRC.



Cơ cấu doanh thu

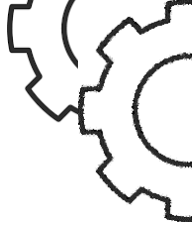
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm	Tỷ trọng
Cao su nguyên liệu	Triệu đồng	9.220	606	6,57%	0,34%
Băng tải	Triệu đồng	137.647	131.801	95,75%	73,25%
Courroie	Triệu đồng	19.103	18.588	97,30%	10,33%
Cao su kỹ thuật	Triệu đồng	37.765	28.843	76,37%	16,03%
Doanh thu BH và CCDV	Triệu đồng	203.736	179.938	88,32%	100%

Cơ cấu lợi nhuận gộp

Chỉ tiêu	ĐVT	2014	Năm 2015	Tỷ trọng
Cao su nguyên liệu	Triệu đồng	126	197	0,38%
Băng tải	Triệu đồng	38.077	36.803	70,60%
Courroie	Triệu đồng	2.911	4.670	8,96%
Cao su kỹ thuật	Triệu đồng	12.297	10.458	20,06%
Cộng	Triệu đồng	53.411	52.128	100%

Chịu ảnh hưởng bởi những tác động bất lợi trong năm như: giá dầu, giá cao su nguyên liệu liên tục giảm, sự phục hồi ồ ạt của kinh tế toàn cầu, cạnh tranh ngày càng gay gắt trong ngành đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Có thể thấy hầu hết doanh thu các sản phẩm của Công ty đều bị giảm trong năm qua.

Trong năm 2015, sản xuất băng tải vẫn là thế mạnh và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu của Công ty. Doanh thu của băng tải giảm từ 137.647 triệu đồng xuống còn 131.801 triệu đồng, tuy nhiên lại có sự gia tăng trong tỷ trọng từ 67,56% lên 73,25% trong cơ cấu doanh thu. Sản phẩm dây courroie cũng được BRC chú trọng phát triển trong năm qua, cho nên tuy doanh thu có giảm so với năm 2014 nhưng xét về mặt tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu thì tăng.



Danh sách Ban điều hành

Ông NGUYỄN TRẦN NGHIÊM VŨ - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Quyền Tổng Giám đốc	
Năm sinh	: 08/12/1967
Trình độ chuyên môn	: Kỹ sư thiết kế máy
Quá trình công tác	
1991 - 2002	: Quản đốc xưởng đế giày tại Công ty Công nghiệp Cao su Rubimex
2002 - 2005	: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Cao su Bến Thành
2006 - 2007	: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cao su Bến Thành
2007 đến nay	: Phó Tổng Giám đốc CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu nắm giữ	: 16.698 cổ phần chiếm 0,13% VDL
Bà LƯU THỊ TỔ NHƯ' - Kế toán trưởng	
Năm sinh	: 29/11/1980
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
2002 - 2005	: Kế toán tổng hợp tại DNTN In Hồng Phúc
2006 - 2007	: Kế toán thanh toán tại Công ty Cao su Bến Thành
2007 đến nay	: Kế toán trưởng CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phiếu nắm giữ	: 1.050 cổ phần chiếm 0,01% VDL

Những thay đổi trong ban điều hành

Nghị quyết số 148/NQ-HĐQT-2015 ngày 10/12/2015 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Bến Thành đã nhất trí chấp thuận cho ông Nguyễn Bán được thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cao su Bến Thành từ ngày 01/01/2016 và giao nhiệm vụ cho ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ, là Phó Tổng Giám đốc Công ty, giữ Quyền Tổng giám đốc Công ty từ ngày 01/01/2016.

Ngày 09/03/2016, Hội đồng quản trị đã ban hành quyết định số 160/QĐ-HĐQT về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ làm Quyền Tổng giám đốc điều hành, người đại diện theo pháp luật của BRC



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

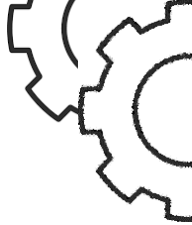


Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tiêu chí	Số lượng người	Tỷ trọng
I	Theo trình độ lao động	173	100%
1	Trình độ đại học, cao đẳng	39	22,54%
2	Trình độ trung cấp	11	6,36%
3	Trình độ lao động phổ thông	123	71,10%
II	Theo loại hợp đồng lao động	173	100%
1	Hợp đồng không thời hạn	97	56,07%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	1	0,58%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	75	43,35%
III	Theo tính chất lao động	173	100%
1	Trực tiếp sản xuất	134	77,46%
2	Không trực tiếp sản xuất	39	22,54%

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2014	Năm 2015
Thu nhập bình quân	Đồng/người/tháng	6.750.000	6.700.000



Chính sách nhân sự

Với định hướng phát triển con người là tiền đề và là động lực cho sự phát triển của công ty. BRC luôn chú trọng đến việc đào tạo nguồn lực nhân sự có sẵn, chăm lo đời sống cho CB-CNV nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng và giúp người lao động gắn bó lâu dài với BRC.

Chính sách đào tạo

Xây dựng chính sách quản lý nguồn nhân lực phù hợp nhằm tuyển lựa và sở hữu được đội ngũ cán bộ công nhân viên có đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi trong công việc, có khả năng nắm bắt được các thành tựu khoa học kỹ thuật công nghệ mới và áp dụng vào trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh để đem lại năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

Tổ chức lớp Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho toàn thể cán bộ công nhân viên công ty

Cử cán bộ, nhân viên đi học các lớp nâng cao trình độ và nghiệp vụ như: khóa học về chuyên viên xuất nhập khẩu; kỹ năng bán hàng chuyên nghiệp; lớp đàm phán thương lượng; lớp quản lý con người; lớp tạo động lực làm việc cho nhân viên.

Tham gia lớp học “Kỹ năng giao tiếp” do Đoàn TCT tổ chức, ứng dụng vào thực tiễn công việc, mang đến hiệu quả cao cũng như thành công trong công việc.

Tham gia lớp học “Kiến thức tổng quan về Asean” do Đoàn Tổng Công ty tổ chức. Qua đó, tìm hiểu và nắm bắt thêm thông tin, văn hóa của các nước trong khối Asean để chuẩn bị hội nhập vào Cộng đồng Asean trong thời gian tới

Chính sách phúc lợi

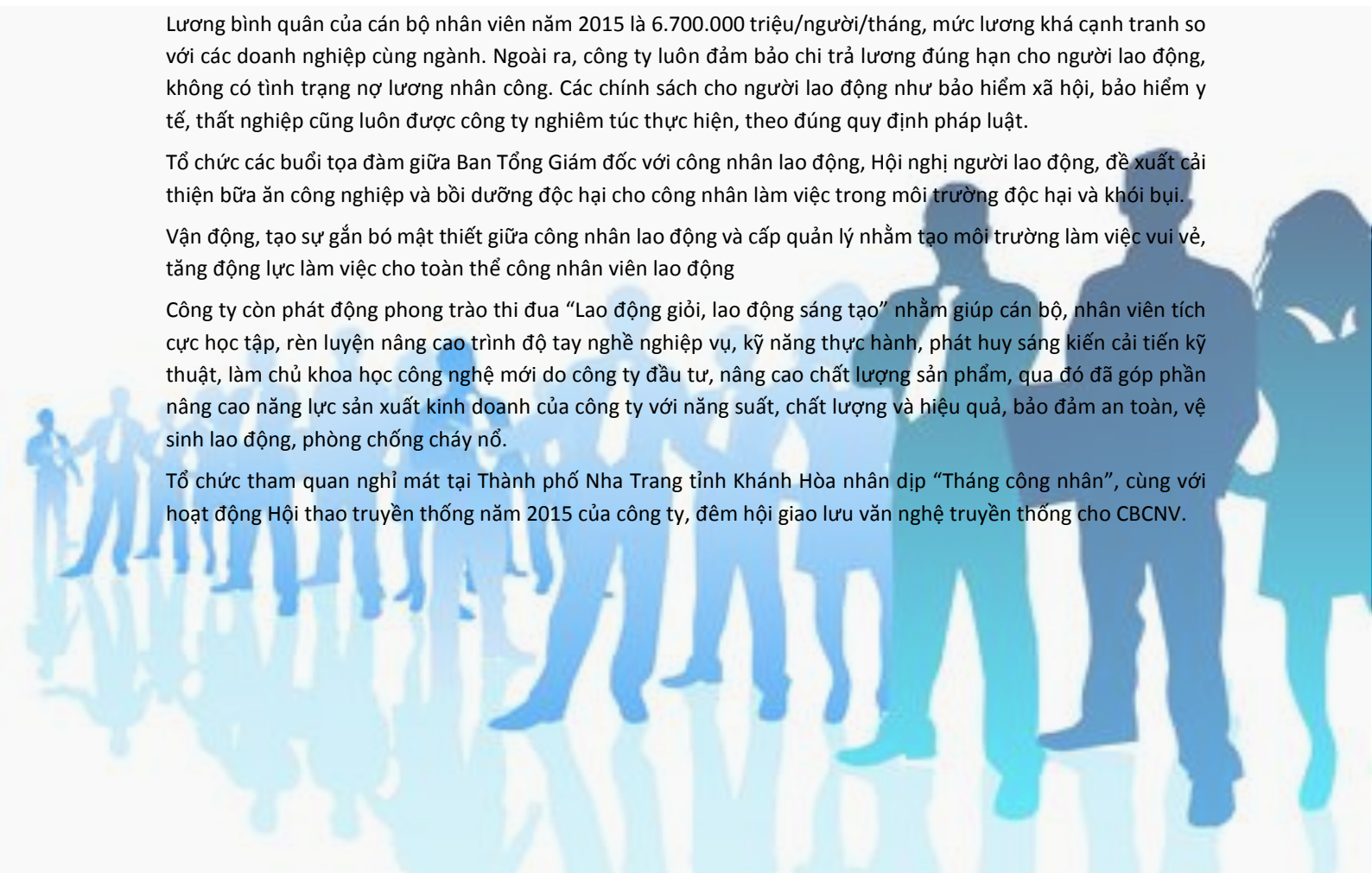
Lương bình quân của cán bộ nhân viên năm 2015 là 6.700.000 triệu/người/tháng, mức lương khá cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành. Ngoài ra, công ty luôn đảm bảo chi trả lương đúng hạn cho người lao động, không có tình trạng nợ lương nhân công. Các chính sách cho người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp cũng luôn được công ty nghiêm túc thực hiện, theo đúng quy định pháp luật.

Tổ chức các buổi tọa đàm giữa Ban Tổng Giám đốc với công nhân lao động, Hội nghị người lao động, đề xuất cải thiện bữa ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại cho công nhân làm việc trong môi trường độc hại và khói bụi.

Vận động, tạo sự gắn bó mật thiết giữa công nhân lao động và cấp quản lý nhằm tạo môi trường làm việc vui vẻ, tăng động lực làm việc cho toàn thể công nhân viên lao động

Công ty còn phát động phong trào thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo” nhằm giúp cán bộ, nhân viên tích cực học tập, rèn luyện nâng cao trình độ tay nghề nghiệp vụ, kỹ năng thực hành, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, làm chủ khoa học công nghệ mới do công ty đầu tư, nâng cao chất lượng sản phẩm, qua đó đã góp phần nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của công ty với năng suất, chất lượng và hiệu quả, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.

Tổ chức tham quan nghỉ mát tại Thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hòa nhân dịp “Tháng công nhân”, cùng với hoạt động Hội thao truyền thống năm 2015 của công ty, đêm hội giao lưu văn nghệ truyền thống cho CBCNV.





TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn

Đầu tư vào Công ty liên doanh

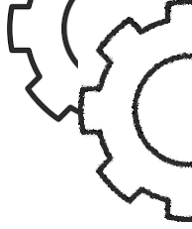
Nông trường cao su Phước Minh với giá trị 260.246.666 đồng, tương ứng 50% vốn điều lệ

Đầu tư góp vốn

Công ty CP chỉ sớ cao su V.R.G Sado: 6.000.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 1,88%

Công ty BĐS Sài Gòn Đông Dương: 8.400.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ 12%





Tình hình thực hiện các dự án

Nông trường cao su Phước Minh: hợp tác với Công ty TNHH MTV cao su 30/4 Tây Ninh, tỷ lệ 50%, vốn của Bến Thành còn lại tại thời điểm này là 260 triệu đồng.

Hiện nay nông trường đã vào năm khai thác thứ 17, có vườn đã vào năm khai thác thứ 19; vì vậy, sản lượng thấp, không hiệu quả, 2 chủ đầu tư đã thống nhất chấm dứt liên doanh. Việc thỏa thuận phương thức định giá, chuyển nhượng sẽ được thực hiện trong năm 2016.





Đầu tư vào , số tiền 6 tỷ đồng, tỷ lệ 1.88% vốn điều lệ

Công tác xây dựng, vận hành:

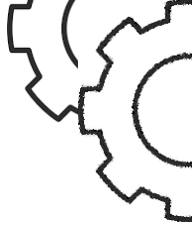
Nhà máy xây dựng bàn giao hoàn thành vào ngày 23/9/2015

Lắp đặt thiết bị hoàn thành vào ngày 25/9/2015

Chạy thử từ ngày 26/9/2015-02/11/2015

 **SADO**
Elongating the World





CTCP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương: đầu tư năm 2009, số tiền 8.4 tỷ đồng, chiếm 14,62% vốn điều lệ

CTCP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương được thành lập bởi Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn và các công ty thành viên, sau nhiều năm hoạt động không hiệu quả, vừa qua Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn đã tiến hành thuê định giá phần đầu tư của Tổng công ty để có cơ sở sang nhượng phần vốn góp.

Hiện nay Hội đồng quản trị BRC đã có chủ trương thoái vốn đầu tư vào công ty cổ phần BĐS Đông Dương và giao Ban điều hành trong năm 2016 sẽ tiến hành thương lượng lại với Công ty cổ phần BĐS Đông Dương để có giải pháp rút vốn.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

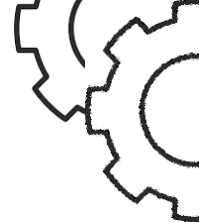
STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	293.287	281.740	-3,94%
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	203.713	179.934	-11,67%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	21.928	18.255	-16,75%
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	-398	157	
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	21.530	18.412	-14,48%
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	16.523	14.295	-13,48%
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	7,00%	8,00%	



Nhìn chung, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015 giảm hơn 10% so với năm 2014. Doanh thu thuần giảm từ 203,713 tỷ đồng năm 2014 xuống 179,934 tỷ năm 2015 (giảm 11,67%). Nguyên nhân của việc giảm doanh thu này là do chịu sự tác động của các yếu tố vĩ mô như: giá dầu thô liên tục giảm, sự suy thoái của ngành sản xuất ô tô Trung Quốc, quốc gia tiêu thụ cao su lớn nhất thế giới, đã làm cho giá cao su giảm trong năm 2015, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

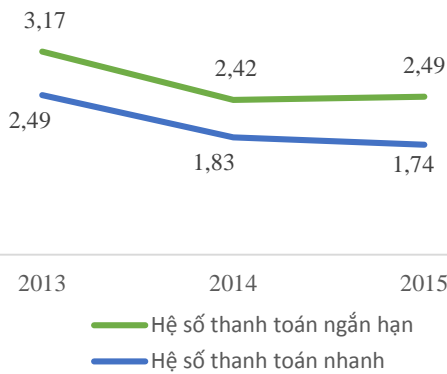
Doanh thu giảm đã ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty trong năm 2015, cụ thể: lợi nhuận trước thuế giảm 14,48% (từ 21,53 tỷ năm 2014 xuống còn 18,412 tỷ năm 2015). Ngoài ra, lợi nhuận giảm một phần là do việc giảm trong doanh thu tài chính từ 2,837 tỷ năm 2014 xuống còn 1,794 tỷ năm 2015 và chi phí tài chính tăng từ 1,481 tỷ lên 2,532 tỷ là do dự án lõi thép đã đưa vào hoạt động nên lãi vay của dự án được hạch toán vào chi phí tài chính làm tăng chi phí tài chính.





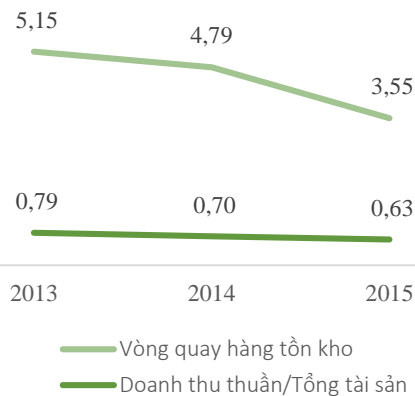
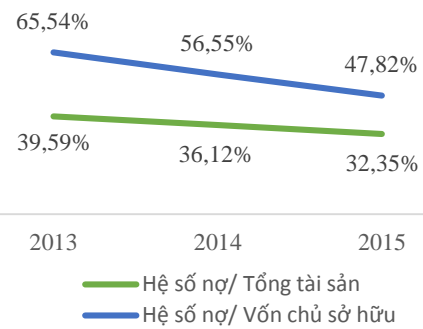
Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
-	Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,42	2,49
-	Hệ số thanh toán nhanh	1,83	1,74
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
-	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	36,12%	32,35%
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	56,55%	47,82%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
-	Vòng quay hàng tồn kho	4,79	3,55
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,70	0,63
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	8,11%	7,94%
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	9,09%	7,56%
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	5,65%	4,97%
-	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	10,76%	10,15%



Cơ cấu vốn

Trong năm 2015, Công ty không vay thêm nợ dài hạn để đầu tư các dự án. Việc chi trả cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả và giảm dần các khoản nợ ngắn hạn đã làm tỷ lệ nợ trong cơ cấu vốn của Công ty giảm trong năm nay, cụ thể: hệ số nợ/ tổng tài sản giảm từ 36,12% năm 2014 xuống còn 32,35% năm 2015; hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu giảm từ 56,55% xuống mức 47,82%.

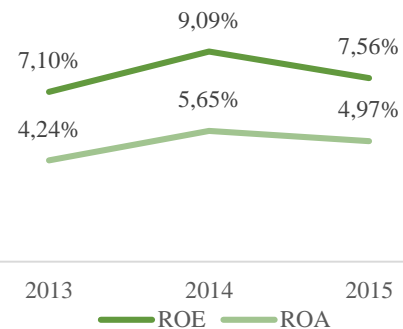


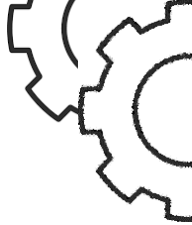
Năng lực hoạt động

Do ảnh hưởng từ việc giảm giá của mặt hàng cao su nguyên liệu đã buộc BRC phải giảm giá bán sản phẩm tương ứng, điều này đã làm doanh thu trong năm 2015 của BRC có sự suy giảm so với năm trước, làm cho hệ số vòng quay tổng tài sản giảm từ 0,70 vòng năm 2014 xuống còn 0,63 vòng năm 2015. Giá vốn hàng bán giảm nhưng hàng tồn kho lại tăng từ 33.132.761.645 đồng năm 2014 lên 38.941.560.957 đồng năm 2015 là nguyên nhân dẫn đến vòng quay hàng tồn kho giảm xuống mức 3,55 vòng năm 2015 so với 4,79 vòng năm 2014.

Khả năng sinh lời

Như đã trình bày ở trên, Doanh thu sụt giảm đã kéo theo việc suy giảm lợi nhuận trong năm 2015. Chính vì thế, các tỷ số ROA, ROE của Công ty trong năm nay đều thấp hơn năm trước. Năm 2015, tỷ số ROA và ROE lần lượt là 4,97% và 7,56% thấp hơn so với tỷ lệ 5,65% và 9,09% năm 2014.





CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

- Vốn điều lệ: 123.749.970.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 12.374.997 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
 - + Cổ phiếu thường: 12.374.997 cổ phiếu
 - + Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 12.374.997 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu



Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	SL cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	343	12.347.174	123.471.740.000	99,97
	Cổ đông nhà nước	1	2.457.578	24.575.780.000	19,86
	Cổ đông tổ chức	3	8.358.958	83.589.580.000	67,55
	Cổ đông cá nhân	339	1.530.611	15.306.110.000	12,37
II	Cổ đông nước ngoài	8	27.850	278.500.000	0,22
	Cổ đông tổ chức	2	6.240	6.240.000	0,05
	Cổ đông cá nhân	6	21.610	21.610.000	0,17
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	Tổng cộng	351	12.374.997	123.749.970.000	100%

Danh sách cổ đông lớn

STT	Tên cổ đông	Số lượng (cp)	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	6.045.658	60.456.580.000	48,85%
2	Tổng Cty CN Sài Gòn	2.457.578	24.575.780.000	19,86%
3	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	2.310.000	23.100.000.000	18,67%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch cổ phiếu quỹ

Các chứng khoán khác: Không có



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Quản lý nguồn nguyên vật liệu đầu vào

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

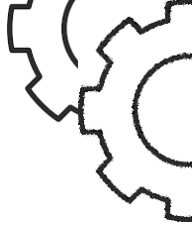
Stt	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016 (KH)
1	Chi phí NVL sx băng tải lõi vải	Đồng	58.913.187.030	56.722.459.478
2	Chi phí NVL sx băng tải lõi thép	Đồng	7.280.955.235	24.568.257.867
3	Chi phí NVL sx courroie	Đồng	10.624.620.246	10.042.157.694
4	Chi phí NVL sx tấm lót sàn	Đồng	3.545.633.619	1.794.523.365
5	Chi phí NVL sx jont, sản phẩm khác	Đồng	6.240.988.648	4.873.094.602
6	Chi phí NVL sx băng bida	Đồng	1.741.628.297	1.698.854.690
	Cộng	Đồng	88.347.013.075	99.699.347.696

Nguyên liệu sản xuất đầu vào của BERUBCO chủ yếu là cao su tổng hợp, cao su thiên nhiên và các nguyên liệu khác. Việt Nam là một trong những nước sản xuất và xuất khẩu cao su tự nhiên lớn nhất thế giới, tuy nhiên doanh nghiệp trong nước vẫn phải đi nhập khẩu nguyên liệu do sản phẩm cao su trong nước không đáp ứng đúng và đủ nhu cầu. Cụ thể, BRC chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu cao su tổng hợp SBR 1501, 1712,...

Mặc dù BERUBCO đã hợp tác đầu tư để trồng cây cao su nhằm chủ động hơn trong nguồn nguyên liệu đầu vào, tuy nhiên công ty vẫn còn lệ thuộc khá nhiều vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài. Chính vì vậy, BERUBCO luôn đề cao và đặt nặng tầm quan trọng của công tác quản lý hàng tồn kho, đảm bảo đủ nguyên liệu trong giai đoạn sản xuất cao độ của công ty và giảm lượng hàng tồn kho khi hoạt động sản xuất giảm đi. Công ty còn chủ động trong việc theo dõi và nhận định thị trường nhằm xác định những thời điểm có sự biến động mạnh trong giá cả nguyên vật liệu để đưa ra những chính sách kịp thời, tối ưu chi phí đầu vào, đem lại lợi nhuận tối đa cho BERUBCO.

Bên cạnh đó, BERUBCO còn thực hiện các hoạt động, phong trào nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu sản xuất, tái sử dụng, chế tạo những sản phẩm bị lỗi, hư hỏng thành những sản phẩm khác có ích phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của Công ty.





Chi phí tiêu thụ điện

	Năm 2014	Năm 2015	Kế hoạch năm 2016
Điện cho sản xuất	2.649.801.479	2.907.122.909	3.286.904.876

Đầu tư cao vào những khâu dây chuyền sản xuất, tự động hóa nên hoạt động của BERUBCO tiêu thụ khá nhiều điện năng. Chi phí mà công ty phải trả cho nhà cung cấp điện tăng dần qua các năm. Cụ thể chi phí năm 2015 là 2.907.122.909 đồng tăng 9,71% so với năm 2014 là 2.649.801.479 đồng, theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, năm 2016 khoản chi phí này là 3.286.904.876 đồng (tăng 13,06% so với năm 2015). Nguyên nhân là do giá điện sản xuất nhìn chung tăng qua các năm, công ty có kế hoạch ngày càng hiện đại hóa máy móc thiết bị, mở rộng quy mô đầu tư để đáp ứng cho mục tiêu phát triển doanh thu,

Chi phí tiêu thụ điện

Bên cạnh đó BERUBCO còn sử dụng những nhiên liệu như: xăng, dầu, nhớt, than đá,...trong hoạt động sản xuất. Dự toán trong năm 2016, BERUBCO sẽ phải chi trả cho các nguồn nhiên liệu này như sau:

Nhiên liệu	ĐVT	Kế hoạch năm 2016
Energol HLPZ-46	Đồng	153.246.935
Xăng A92	Đồng	1.198.593.438
Dầu Diesel	Đồng	183.456.878
Energol HLP-Z68	Đồng	69.116.623
Than đá	Đồng	9.152.689.500

Ban lãnh đạo Công ty luôn nỗ lực đẩy mạnh phong trào tiết kiệm, chống lãng phí, tận dụng tối đa các nguồn nguyên, nhiên liệu sẵn có. Phát động phong trào sáng tạo trong sản xuất, khen thưởng cho những cá nhân, tập thể có những sáng kiến hay, giúp ích cho việc cải thiện quy trình sản xuất, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu. Tích cực tạo ra một môi trường làm việc lành mạnh và đoàn kết với mục tiêu, mong muốn những người lao động xem BERUBCO, đơn vị đang công tác là một khối lợi ích không thể tách rời, lợi ích của Công ty cũng chính là lợi ích của mỗi cá nhân người lao động. Có như thế, công ty mới có thể sử dụng hiệu quả những nguồn lực sẵn có.

Tiêu thụ nước



BERUBCO sử dụng nước chủ yếu cho sinh hoạt, phục vụ công tác quản lý, điều hành tại văn phòng. Như đã trình bày ở trên, Công ty luôn chú tâm đến việc sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên, nhiên liệu. Trong năm 2015, chi phí mà công ty phải trả cho lượng nước sử dụng trong sản xuất là 550.366.826 đồng giảm hơn so với số tiền 740.704.968 đồng trong năm 2014. Nhà máy băng tải lõi thép đã đi vào hoạt động trong năm 2015, cho nên trong năm tới công ty sẽ tăng cường hoạt động sản xuất ở nhà máy này, cho nên sẽ có sự gia tăng sử dụng các nguồn nhiên liệu, năng lượng trong đó có nguồn nước. Dự kiến trong năm 2016 BERUBCO sẽ chi tiêu cho nguồn nước trong sản xuất là 725.822.207 đồng.



Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Ngày nay, vấn đề bảo vệ môi trường luôn được xã hội và nhà nước quan tâm. Tuân thủ những quy định về bảo vệ môi trường ngoài việc giúp công ty không bị phạt về mặt pháp luật mà quan trọng hơn là việc tạo nên một hình ảnh tốt đẹp trong mắt xã hội, người tiêu dùng.

Hoạt động trong ngành sản xuất cao su, Công ty luôn ý thức trong việc bảo vệ môi trường nước, đầu tư cho công nghệ nhằm xử lý chất thải đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường.

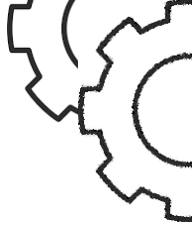
Phòng thí nghiệm cơ lý được trang bị nhiều thiết bị kiểm tra hiện đại để bảo đảm trước khi đưa vào sản xuất tất cả các nguyên vật liệu phải được kiểm tra nghiêm ngặt để tuân thủ theo Hệ Thống Quản Lý Chất

Lượng ISO 9001:2008 đã được thông qua do tổ chức Det Norske Veritas (DNV) chứng nhận.

Băng tải được sản xuất bởi Công ty CP cao su Bến Thành mang nhãn hiệu BERUBCO được tiếp nhận và được cấp bằng bởi Bộ Khoa Học và Công Nghệ- Cục Sở Hữu Trí Tuệ Việt Nam đạt Tiêu Chuẩn Công Nghệ Nhật Bản JIS K6322, JIS K6323 luôn có sẵn mọi quy cách chủng loại để đáp ứng nhanh nhất nhu cầu của khách hàng khi có yêu cầu.

Bên cạnh đó BERUBCO còn tổ chức những hoạt động thiết thực tại công ty như: ngày chủ nhật xanh, phong trào 5S, tổng vệ sinh khuôn viên công ty và nhà xưởng, môi trường làm việc không thuốc lá,....





Đối với người lao động

Chính sách liên quan đến người lao động

Cơ cấu lao động, các chính sách có liên quan nhằm chăm lo đời sống tinh thần, vật chất, đảm bảo lợi ích của người lao động công ty được nêu chi tiết tại mục II.2 báo cáo này.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Các hoạt động vì cộng đồng nhằm phát triển, hỗ trợ tài chính phục vụ cộng đồng luôn được công ty quan tâm bên cạnh việc sản xuất kinh doanh chính. Công ty có những hoạt động mang tính chất thường niên như: Xung kích vì trật tự an toàn giao thông, xây dựng văn minh đô thị, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Phong trào “Xung

kích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Những hoạt động đền ơn đáp nghĩa và những chuyến công tác xã hội,...Chi tiết về những hoạt động này đã được nêu cụ thể ở mục 4.3 phần I.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Hiện tại công ty chưa thực hiện báo cáo này do chưa có hướng dẫn cụ thể của UBCKNN







III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đánh giá tình hình tài chính

Những cải tiến trong năm

Kế hoạch phát triển trong tương lai



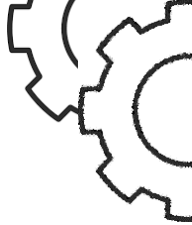
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015		So sánh	
			Kế hoạch	Thực hiện	TH 2015/ KH 2015	TH 2015/ TH 2014
Doanh thu	Triệu đồng	203.736	193.455	179.938	93,01%	88,32%
Giá vốn	Triệu đồng	150.215	143.765	127.807	88,90%	85,08%
Lợi nhuận gộp	Triệu đồng	53.498	49.690	52.128	104,91%	97,44%
DT tài chính	Triệu đồng	2.837	2.500	1.794	71,76%	63,24%
Chi phí tài chính	Triệu đồng	1.481	2.419	2.532	104,67%	170,97%
Chi phí bán hàng	Triệu đồng	23.817	23.146	26.052	112,56%	109,38%
Chi phí quản lý	Triệu đồng	9.109	8.098	7.082	87,45%	77,75%
Doanh thu khác	Triệu đồng	24	-	219		912,50%
Chi phí khác	Triệu đồng	422	-	62		14,69%
LN trước thuế	Triệu đồng	21.530	18.527	18.412	99,38%	85,52%

Trong năm 2015, doanh thu của Công ty đạt gần 180 tỷ đồng, đạt 93,01% kế hoạch đề ra. Xét về chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế, BRC đạt được 99,38% kế hoạch đề ra. Trong năm nay, BERUBCO đã trải qua một năm đầy khó khăn với những biến động bất lợi từ tình hình kinh tế thế giới lẫn trong nước. Áp lực của việc cạnh tranh giữ vững thị trường sản xuất và nâng cao chất lượng

sản phẩm luôn đặt nặng lên hoạt động của Công ty. Với tinh thần làm việc trách nhiệm và quyết tâm đạt chỉ tiêu đã đề ra, BERUBCO đã vượt qua những trở ngại để mang lại lợi nhuận trước thuế cho Công ty đạt mức 18.411.941.401 đồng.





Doanh thu của BERUBCO không đạt được như kế hoạch đề ra, chủ yếu là do sự sụt giảm trong giá cả và sản lượng tiêu thụ của những sản phẩm chủ lực của Công ty như: băng tải, dây courroie và cao su kỹ thuật, cụ thể như sau:

Về Băng tải

Nguyên nhân khách quan:

Sản lượng tiêu thụ Miền Bắc và Miền Trung nhiều năm qua chiếm trên 50% doanh thu của Bến Thành. Nhưng giữa năm 2015 các tỉnh miền Bắc và Trung bị thiên tai, lũ lụt nên khách hàng tập trung vào công việc xử lý hậu quả. Tình hình sản xuất chỉ mới bắt đầu khôi phục ở quý 4/2015 nhưng chưa nhiều, cụ thể trong năm 2015 sản lượng bán cho ngành than khoáng sản giảm 890m².

Sản lượng tiêu thụ trong ngành xi măng năm 2015 giảm khá mạnh so với năm 2014, đặc biệt là ở khu vực phía Bắc, sản lượng giảm hơn 5.600m² (tương ứng 6,7 tỷ doanh thu) do trong năm đơn vị phải cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp trong và ngoài nước và do nhân sự tại phía Bắc còn mỏng, Công ty phải tập trung vào ngành than nên chưa thể sâu sát với khách hàng ngành xi măng.

Sản lượng băng tải xuất khẩu năm 2015 chỉ bằng 50% so với năm 2014, giảm 3.889 m², tương ứng doanh thu giảm 3,4 tỷ đồng do giá hàng Trung Quốc quá thấp, đơn vị khó có thể cạnh tranh lại.

Trong năm qua giá dầu thế giới giảm cộng với việc giảm giá đồng nhân dân tệ nên giá một số sản phẩm băng tải nước ngoài (đặc biệt là Trung Quốc) giảm giá mạnh, mặc dù Bến Thành đã giảm giá bán từ 10%-15% nhưng vẫn không cạnh tranh được với hàng ngoại nhập.

Nguyên nhân chủ quan:

Do trong năm 2015 công ty áp dụng công thức sản xuất mới nhằm tăng cường chất lượng sản phẩm từng bước khẳng định thương hiệu mạnh nên giá thành và giá bán chưa giảm nhiều, ảnh hưởng đến sản lượng băng tải bán ra.





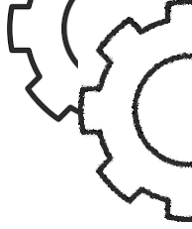
Về Dây courroie

Do chiến lược sản phẩm của mặt hàng dây courroie là chỉ sản xuất dây chất lượng cao, nên giá bán cao hơn các sản phẩm cùng loại có chất lượng thấp trên thị trường, trong khi đó, người sử dụng đa phần chỉ chọn những mặt hàng có giá thành thấp mà không quan tâm nhiều đến chất lượng sản phẩm nên mặt hàng dây courroie của BRC chưa được phát triển mạnh trong các năm gần đây.

Về Cao su kỹ thuật

Thị trường xuất khẩu đến nay vẫn chưa được mở rộng nhiều do khách hàng so sánh tất cả các tiêu chí về giá cả, chất lượng, thời gian giao hàng... rất kỹ lưỡng. Trong năm 2015, hàng hóa từ Trung Quốc giảm giá mạnh, nhiều khách hàng yêu cầu BERUBCO giảm giá bán, tăng chất lượng nhưng công ty không thỏa thuận được dẫn đến sản lượng tiêu thụ giảm sút.





NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Nhà máy băng tải lõi thép đã đi vào hoạt động ổn định vào cuối quý 2/2015. Với công nghệ tiến tiến được nhập khẩu từ Đài Loan cùng với sự chuyển giao công nghệ của các chuyên gia nước ngoài, công trình dự kiến sẽ giúp công ty tăng cao năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm, củng cố vị thế số 1 của công ty tại thị trường Việt Nam về mặt hàng băng tải lõi thép; đồng thời, mở ra nhiều cơ hội để công ty có thể tiếp cận tốt với thị trường nước ngoài.

Trong phong trào “Lao động giỏi – lao động sáng tạo” đã phát huy hiệu quả khi có 04 sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, làm giảm giá thành sản xuất sản phẩm, mang lại giá trị làm lợi cho công ty hàng trăm triệu đồng, góp phần vào việc nâng cao tầm vóc và vị thế của công ty đối với thị trường trong ngoài nước.



ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI SẢN**Tình hình tài sản**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	%tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	137.179	128.363	-6,43%
Tiền và các khoản tương đương tiền	Triệu đồng	55.487	35.172	-36,61%
Phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	41.851	50.808	21,40%
Hàng tồn kho	Triệu đồng	33.133	38.942	17,53%
Tài sản ngắn hạn khác	Triệu đồng	6.708	3.441	-48,70%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	156.108	153.377	-1,75%
Tài sản cố định	Triệu đồng	76.944	134.898	75,32%
Tài sản dở dang dài hạn	Triệu đồng	59.881	822	-98,63%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Triệu đồng	14.660	14.427	-1,59%
Tài sản dài hạn khác	Triệu đồng	4.622	3.230	-30,12%
Tổng tài sản	Triệu đồng	293.287	281.740	-3,94%

Tổng tài sản của Công ty năm 2015 là 281.740 triệu đồng, giảm 3,94% so với năm 2014 (293.287 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do sự sụt giảm trong tài sản ngắn hạn từ 137.179 triệu đồng giảm còn 128.363 triệu đồng (giảm 6,43%). Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền giảm 36,61% nguyên nhân do Công ty giảm lượng tiền gửi ngắn hạn để dùng cho các hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Phải thu khách hàng tăng từ 33.467 triệu năm 2014 lên 40.999 triệu năm 2015 trong khi khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm cho thấy khả năng kiểm soát tốt khâu sàng lọc khách hàng và công tác thu hồi nợ của Công ty.

Tài sản cố định của Công ty trong năm 2015 tăng 75,32% so với năm 2014 chủ yếu do Công ty đưa vào sử dụng hệ thống băng tải lõi thép và xưởng băng tải lõi thép, những hạn mục được kết chuyển từ tài khoản tài sản dở dang dài hạn trong năm 2014. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn đến từ việc đầu tư vào Nông trường Cao su Phước Minh. Công ty CP chỉ sợi cao su V.N.R SADO và Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Đông Dương.

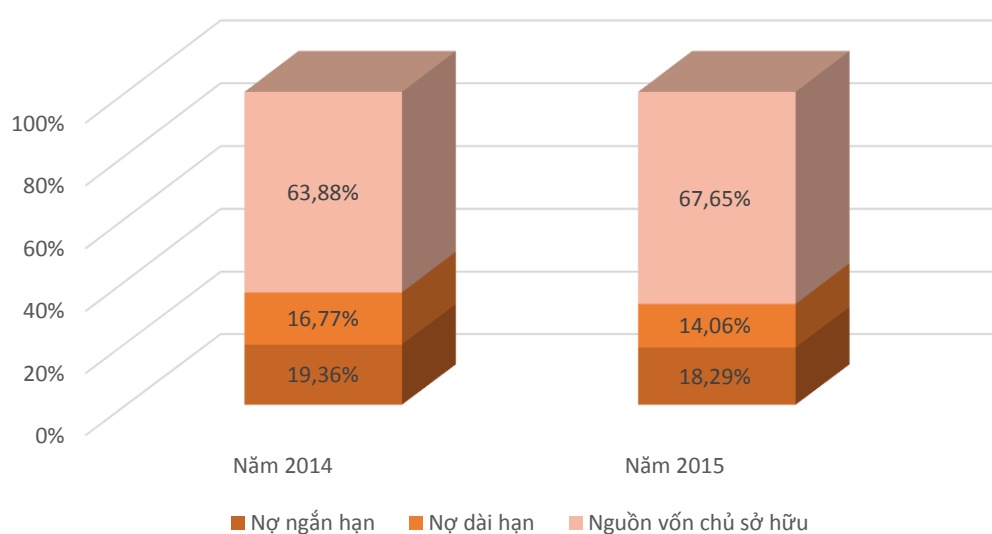




Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng/giảm
Nợ ngắn hạn	56.773.393.033	51.537.186.459	-9,22%
Nợ dài hạn	49.171.256.291	39.600.000.000	-19,47%
Nguồn vốn chủ sở hữu	187.341.896.879	190.602.469.739	1,74%
Tổng cộng	293.286.546.203	281.739.656.198	-3,94%

Cơ cấu nguồn vốn



Nhìn chung nợ ngắn và dài hạn của Công ty đều giảm trong năm qua. Công ty chưa có nhu cầu vay mới để thực hiện các dự án, thực hiện chi trả các khoản nợ dài hạn đến hạn trả đã làm giảm khoản nợ dài hạn xuống 19,47% so với năm 2014.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Duy trì và phát triển những hoạt động đoàn thể, gắn kết người lao động và vì lợi ích cộng đồng. Một số hoạt động cụ thể như: ngày chủ nhật xanh, phong trào 5S, tổng vệ sinh khuôn viên công ty và nhà xưởng, phong trào “Xung kích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, Đồng hành với thanh niên lập thân, lập nghiệp,...

Không ngừng nâng cao, phát triển con người, thực hiện phân công đúng người đúng việc; luân chuyển những cá nhân không phù hợp vào vị trí đúng với năng lực và khả năng nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực, tối ưu chi phí.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Những thuận lợi và khó khăn của BERUBCO trong thời gian tới

Thuận lợi:

Năm 2016, công ty cũng sẽ có những thuận lợi về nguồn vật tư do việc gia nhập TPP, tạo điều kiện thúc đẩy việc đầu tư của các nhà sản xuất nước ngoài tại Việt Nam và việc xóa bỏ rào cản thuế giữa các nước thành viên cũng giúp công ty tìm được nguồn vật tư với giá hợp lý.

Trong nội tại công ty, năm 2016 tiến hành xây dựng mô hình tổ chức mới: bổ sung thêm các phòng và bộ phận chức năng sẽ giúp công ty quản trị hiệu quả công việc, góp phần mang lại hiệu quả tài chính.

Được sự quan tâm hỗ trợ từ Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn, Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam trong việc định hướng đầu tư, hỗ trợ tiếp cận thị trường tiêu thụ.

Ngoài hai cổ đông lớn thì công ty còn có một cổ đông chiến lược là CTCP xi măng Hà Tiên 1, cổ đông này ngoài việc góp vốn vào BERUBCO còn là khách hàng tiêu thụ sản phẩm của BERUBCO.

Định hướng phát triển của các ngành công nghiệp mũi nhọn (có sử dụng băng tải) năm 2016 rất khả quan, là cơ hội cho BERUBCO tăng sản lượng hàng bán.

- Ngành than: sản lượng dự kiến đạt 35,9 triệu tấn than sạch, tăng trưởng 6,5% so với năm 2015. Kế hoạch đầu tư sẽ chú trọng vào các dự án trọng điểm như giếng mỏ than Nam Mẫu, khai thác hầm lò mỏ than Khe Chàm, cải tạo, mở rộng mỏ than Cao Sơn, Đèo Nai.
- Ngành xi măng: dự kiến đạt 75 triệu tấn – 77 triệu tấn, tăng trưởng 4%-7% so với 2015

Có đội ngũ lao động trẻ và nhiệt tình đã góp phần giúp Cty củng cố và phát triển.

Khó khăn

Thị trường tiêu thụ được mở rộng nhưng việc đào thải cũng rất gay gắt vì sự cạnh tranh giành thị phần sẽ quyết liệt hơn, đòi hỏi công ty phải hoàn thiện tất cả các khâu để có được sản phẩm tốt, giá hợp lý.

Sự lớn mạnh của các doanh nghiệp FDI sẽ là một thách thức cho các doanh nghiệp trong nước, đòi hỏi bản thân đơn vị, người lao động phải tự nâng cao kiến thức, năng lực bản thân.

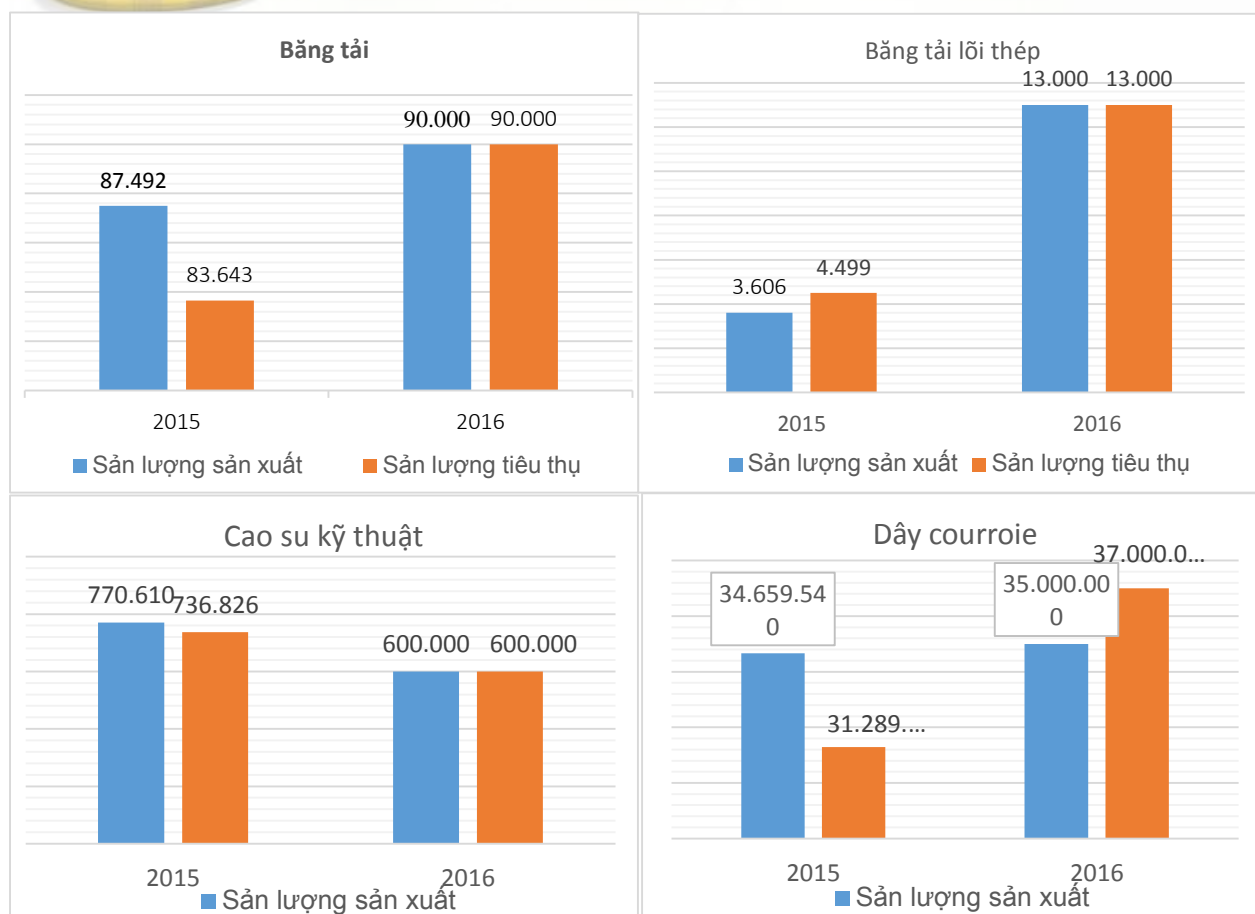
Trong nội tại đơn vị, các mặt hàng đang kinh doanh chủ yếu vẫn là những sản phẩm nòng cốt của công ty trong các năm gần đây, vẫn chưa có sự đa dạng về sản phẩm nên tốc độ tăng trưởng còn chậm.





Căn cứ vào tình hình nội tại đơn vị và những dự báo về thị trường, công ty xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch năm 2016 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2016	KH 2016/ TH 2015
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tr.đồng	181.885	207.626	114,15%
1.1	DT sản phẩm và cung cấp dịch vụ	Tr.đồng	179.329	205.376	114,52%
	<i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>25.659</i>	<i>27.056</i>	<i>105,44%</i>
1.2	DT bán hàng và thu nhập khác	Tr.đồng	2.556	2.250	88,03%
2	Giá vốn hàng bán	Tr.đồng	127.807	147.452	115,37%
3	Chi phí tài chính	Tr.đồng	2.532	2.026	80,02%
4	Chi phí bán hàng	Tr.đồng	26.052	29.665	113,87%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đồng	7.082	8.076	114,04%
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	18.412	20.407	110,84%



Giải pháp thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2016

Giải pháp về kinh doanh, tiếp thị

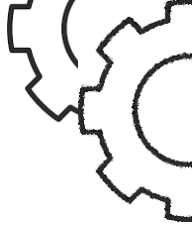
Phân tích cơ cấu doanh thu từng vùng, từng ngành để có giải pháp thúc đẩy sự tăng sản lượng tiêu thụ cho năm 2016, đặc biệt chú trọng vào ngành than do sản lượng xuất bán cho ngành khai thác than, khoáng sản chiếm trên 35% trong tổng sản lượng bán và trên 40% trong tổng doanh thu bán hàng.

Thực hiện quảng bá bằng tải lời thép đến các khách hàng mục tiêu qua các phương tiện truyền thông và trực tiếp.

Áp dụng chính sách giá linh hoạt tùy theo chất lượng sản phẩm trong từng điều kiện sử dụng. Duy trì chế độ chăm sóc, tư vấn và hậu mãi

Xúc tiến thăm hỏi khách hàng nhân dịp Tết Nguyên Đán đồng thời tìm hiểu kế hoạch mua hàng năm 2016 với các khách hàng.





Chiến lược sản phẩm năm 2016

Băng tải lõi vải: tăng chất lượng sản phẩm (đã có đơn pha chế mới cho tất cả các chủng loại sản phẩm từ băng tải thường đến chịu nhiệt, chịu dầu...), cam kết về chất lượng, thời gian giao hàng với khách hàng, khẳng định thương hiệu mạnh và gia tăng thị phần tiêu thụ.

Băng tải lõi thép: triển khai chương trình quảng bá, tiếp thị, liên hệ thường xuyên với các khách hàng có nhu cầu. Quảng cáo sản phẩm thông qua các khách hàng trong và ngoài nước đã có mối liên hệ tốt với công ty và qua kênh truyền thông internet.

Courroie: trong năm sẽ phát triển mặt hàng mới là dây courroie răng, không ăn khớp dùng trong ngành ô tô, và trong dài hạn sẽ nghiên cứu sản xuất dây courroie răng ăn khớp dùng trong ngành xe 2 bánh.

Cao su kỹ thuật: phát triển chủng loại sản phẩm chất lượng cao dùng trong máy tập luyện thể thao, BRC đã tìm hiểu về mặt hàng này cho một khách hàng ở Mỹ

Tấm chắn bùn: Công ty có kế hoạch phát triển xuất khẩu sang thị trường Indo, dự kiến trong tháng 3/2016 sẽ tiến hành gặp gỡ đối tác này để thương thảo.

Giải pháp về kỹ thuật

Kiểm tra và duy trì các đơn pha chế đã ổn định

Xây dựng các đơn pha chế với các tính năng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng cao, thấp của khách hàng.

Tham gia cùng bộ phận bán hàng trong việc tư vấn cho khách hàng chọn lựa sản phẩm với các tính năng cao thấp tùy theo nhu cầu và môi trường sử dụng.

Trong thời gian lắp đặt và bảo hành sản phẩm, bộ phận kỹ thuật vẫn thường xuyên theo dõi tình trạng sử dụng của sản phẩm, tránh việc khách hàng lắp đặt hoặc sử dụng sai hướng dẫn, gây hư hỏng từ đó sẽ ảnh hưởng đến chi phí bảo hành của công ty.



Các giải pháp cụ thể cho từng dòng sản phẩm:

- **Băng tải lõi vải**

Ổn định chất lượng nguyên liệu đầu vào.

Hiệu chỉnh độ nhớt hỗn hợp, cải tiến quy trình sản xuất nhằm giảm giá thành và tăng khả năng chảy giúp cho sản phẩm đạt ngoại quan tốt hơn.

- **Băng tải kháng va đập:**

Cải thiện tiếp tính năng xé rách và tương nẩy cho cao su mặt.

- **Băng tải chống cháy:**

Bảo quản thớt nhiệt, hạn chế bị dơ và rỗ bề mặt.

- **Băng tải chịu dầu:**

Tăng khả năng kháng dầu cho cao su băng tải chịu dầu

- **Băng tải lõi thép**

Đầu tư xây dựng khu vực bảo quản sợi thép nhằm tránh bị oxy hóa trong môi trường ẩm hoặc nhiệt độ cao, đảm bảo tính ổn định bám dính của sợi thép trong sản xuất băng tải lõi thép

Hoàn thiện các đơn pha chế, quy trình sản xuất băng tải lõi thép loại thường, chống cháy, chịu axit-kiểm, chịu nhiệt...

Tìm và thay thế các nguyên vật liệu khó mua và giảm giá thành để nâng tính cạnh tranh

- **Chất lượng nối đầu**

Kiểm soát, hướng dẫn và đào tạo quy trình nối đầu cho công nhân lành nghề

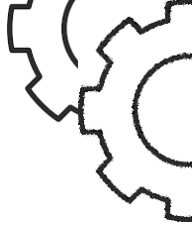
Đầu tư thêm thiết bị nối đầu khổ rộng 2m, rà soát sửa chữa, thay thế thiết bị nối đầu không đạt yêu cầu

- **Dây courroie và sản phẩm cao su kỹ thuật :**

Tăng chỉ tiêu chạy uốn khúc của dây loại C lên thêm gần 15%, là nền tảng để tiếp tục cải tiến cho dây courroie chất lượng cao hơn. Mở rộng thị trường xuất khẩu dây sang Ai cập

Với các dòng sản phẩm tấm lót sàn, sản phẩm joint SI của Nhật vẫn tiếp tục duy trì sản xuất, giảm tỷ lệ phế phẩm xuống mức thấp nhất (< 5%)

Các sản phẩm Tapi sẽ cùng với các chuyên gia bên ngoài nghiên cứu để có thể sản xuất các loại bề dày và các chủng loại tính năng đa dạng trên máy Rotocure



Hệ thống quản lý chất lượng

Trong năm sẽ triển khai hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, rà soát lại các thủ tục, giấy tờ, hoàn thiện hơn nữa các biểu mẫu sản xuất, hướng dẫn công việc, quy trình sản xuất.

Phân tích và xem xét đánh giá các mục tiêu trong năm 2015. Thiết lập mục tiêu cho năm 2016 có chiều sâu và đáp ứng thực tế. Cố gắng tìm nguồn lực để thực hiện mục tiêu.

Bổ sung thêm nhân lực về quản lý chất lượng (QA, QC), đào tạo cho các tổ trưởng sản xuất nhằm đảm bảo duy trì hệ thống quản lý chất lượng một cách xuyên suốt.

Thực hiện và duy trì công tác 5S, vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.

Phối hợp với Xưởng sản xuất

Tinh giảm chi phí thông qua tăng cường quản lý ở từng bộ phận. Bố trí công nhân làm việc theo đúng với chuyên môn đào tạo.

Từng bước tối ưu hóa các quy trình công nghệ sản xuất nhằm tăng năng suất, giảm thời gian thao tác và lưu hóa sản phẩm, giảm tối đa tỷ lệ phế phẩm trong sản xuất, tuyệt đối không để keo bị tự lưu. Chú trọng công tác bảo trì máy móc thiết bị nhằm giảm những hư hại nặng gây thiệt hại lớn.

Sử dụng nguồn nguyên vật liệu chất lượng có sẵn trong nước nhằm giảm chi phí nhập khẩu tránh phế phẩm do không đạt chất lượng.

Tiết kiệm điện nước, sử dụng các nguồn năng lượng một cách hợp lý.

Giải pháp về sản xuất

Bổ sung cán bộ kỹ thuật cho xưởng sản xuất, để có sự liên hệ giữa đơn pha chế và qui trình sản xuất.

Đào tạo lại tay nghề cho người lao động: kế hoạch đào tạo hàng năm đều chú trọng nâng cao tay nghề và ý thức của người lao động, tiến tới xây dựng mỗi người lao động là một kiểm soát quá trình, giúp sản phẩm xuất xưởng đều đạt chất lượng tốt.

Xây dựng kế hoạch bảo trì bảo dưỡng xen kẽ, thường xuyên trong năm để thiết bị luôn trong tình trạng ổn định

Tăng cường giám sát, kết hợp đào tạo, hướng dẫn người lao động ngay trong quá trình sản xuất.



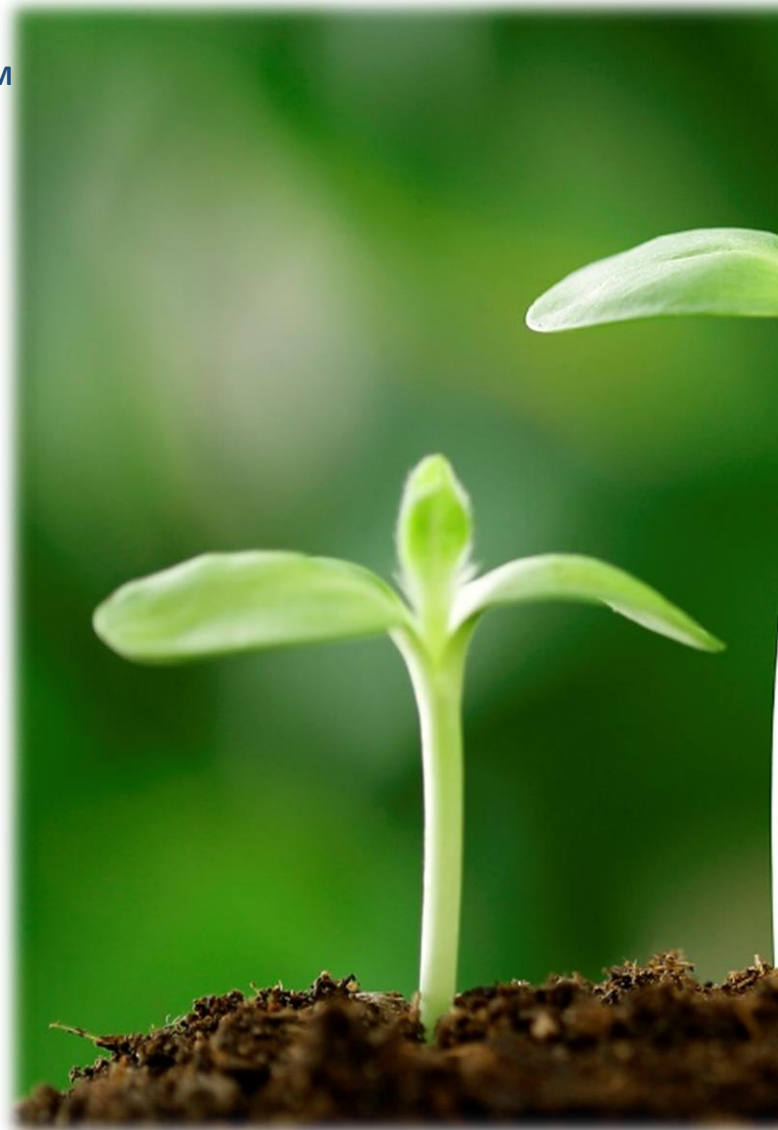


BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường xung quanh, sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng thiên nhiên không thể tái tạo nhằm góp phần giảm thiểu hiện tượng hiệu ứng nhà kính. Quan tâm đầu tư vào công nghệ xử lý nước thải từ các nhà máy, bảo đảm vệ sinh nơi làm việc và khu vực xung quanh nhà máy.

Xác định người lao động là một trong những nhân tố quyết định sự phát triển thành công và bền vững cho BRC, ban lãnh đạo công ty không ngừng quan tâm, cải cách các chính sách có liên quan đến người lao động, sao cho phù hợp nhất để CBCNV tại BRC luôn được đảm bảo về đời sống vật chất lẫn tinh thần, để CBCNV luôn là người đồng hành cùng quá trình phát triển của công ty.

Công ty có tổ chức Công đoàn, thường xuyên tổ chức các khóa học về tư tưởng tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, tổ chức các phong trào, hoạt động hướng đến cộng đồng như: Đồng hành với thanh niên trong nghề nghiệp và việc làm, Vì đàn em thân yêu,...







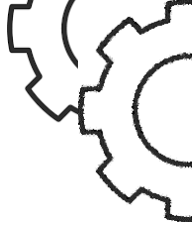
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



Tình hình kinh tế - xã hội năm 2015 diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu còn nhiều bất ổn, kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro lớn với các nhân tố khó lường: sự bất ổn của thị trường tài chính toàn cầu với việc giảm giá đồng Nhân dân tệ, thay đổi trong chính sách lãi suất của FED và đặc biệt là sự lao dốc của giá dầu thế giới xuống còn quanh mức 40 USD/thùng, đây là mức thấp nhất trong vòng 05 năm trở lại đây, đồng thời đã gây sức ép lên giá dầu trong nước. Trước tình hình chung này, hoạt động sản xuất kinh doanh của BERUBCO cũng bị tác động không nhỏ, tuy nhiên với năng lực và kinh nghiệm sản xuất trong ngành cùng với những nỗ lực, quyết tâm hoàn thành kế hoạch đề ra của tập thể cán bộ công nhân viên BERUBCO, lợi nhuận trước thuế của Công ty đã đạt kế hoạch đề ra, trên 18 tỷ đồng.

Công ty luôn phấn đấu nhằm nâng cao năng lực sản xuất, chủ động trong nguồn cung nguyên liệu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm với những hoạt động như: cải tiến, đầu tư vào máy móc thiết bị sản xuất, duy trì mối quan hệ với khách hàng cũ, tích cực hoạt động marketing,...

Ngoài ra BERUBCO còn quan tâm đến đời sống tinh thần và sức khỏe của người lao động, duy trì các hoạt động mang tính chất thường niên, thường kỳ nhằm mang đến một môi trường làm việc tốt, nơi người lao động có thể phát triển bản thân, gắn bó lâu dài với công ty.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC



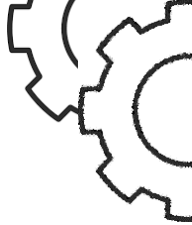
Hoạt động giám sát được các thành viên HĐQT thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ công ty, kịp thời chỉ đạo giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quản lý, điều hành của TGD công ty.

Trong năm 2015, Ban điều hành công ty đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư XD CB phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết và chỉ đạo của HĐQT. Chú trọng đến công tác đào tạo, nâng cao năng lực, tay nghề của cán bộ nhân viên Công ty nhằm phù hợp với định hướng chuyển dịch sản xuất sang các mặt hàng đòi hỏi kỹ thuật cao. Tổng Giám đốc có chủ động trong việc xây dựng và đề xuất các vấn đề trọng tâm lên HĐQT xem xét quyết định.

Trong năm, HĐQT đã chấp thuận cho Tổng giám đốc hiện thời là ông Nguyễn Bán được thôi giữ chức vụ Tổng giám đốc kể từ ngày 01/01/2016 và giao nhiệm vụ cho ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ hiện là phó tổng giám đốc giữ quyền Tổng giám đốc công ty kể từ ngày 01/01/2016 đến khi có quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc mới nhằm đảm bảo công tác quản lý, quản trị công ty liên tục và kế thừa.

Thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2014 cho cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách cuối cùng





CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Sản phẩm của Bến Thành được sử dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, cơ khí... đây là những ngành nghề trọng yếu, được chú tâm phát triển của đất nước. Trong năm tới, nền kinh tế Việt Nam có những dấu hiệu tích cực do việc tham gia các tổ chức kinh tế như AEC, TPP, cho nên năm 2016 cũng là một năm cơ hội cho BERUBCO phát triển mạnh trong vấn đề sản xuất, tiêu thụ, mở rộng

thị trường sản phẩm...đồng thời cũng là thách thức không nhỏ trong vấn đề cạnh tranh để xây dựng được thị trường tiêu thụ ổn định tại nội địa và xuất khẩu.

Duy trì các cuộc họp thường kỳ của HĐQT, chủ động triệu tập các buổi họp bất thường để giải quyết các vấn đề của công ty nhằm theo sát được tình hình hoạt động và mang lại kết quả cao trong kết quả sản

xuất kinh doanh. Thống nhất quản trị Công ty theo nguyên tắc công khai, minh bạch, và tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành.

HĐQT sẽ cùng phối hợp với Ban Giám đốc Công ty và tập thể cán bộ công nhân viên nỗ lực phấn đấu trong công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp. Phấn đấu hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 đã đề ra.





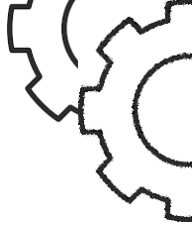
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích





THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông HUỖNH TRUNG TRỰC - Chủ tịch HĐQT

Năm sinh 08/05/1957

Trình độ Kỹ sư xây dựng chuyên môn

Quá trình công tác

1980 - 1996 Cán bộ, Phó Phòng, Trưởng Phòng, Phòng XD CB Cty Cao Su Phú Riềng, Tổng Công ty Cao Su Việt Nam

1996 đến nay Chuyên viên, Phó Ban, Trưởng Ban, Ban XD CB, Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam

2007 đến nay Chủ tịch HĐQT CTCP Cao su Bến Thành

Số cổ phiếu 11.000 cp chiếm 0,09% VDL nắm giữ



Ông NGUYỄN BÁN - Thành viên HĐQT

Năm sinh 20/02/1957

Trình độ Cử nhân Khoa Học chuyên môn

Quá trình công tác

1978 - 1986 Phó Quản đốc XN Cao Su Tiến Bộ 1

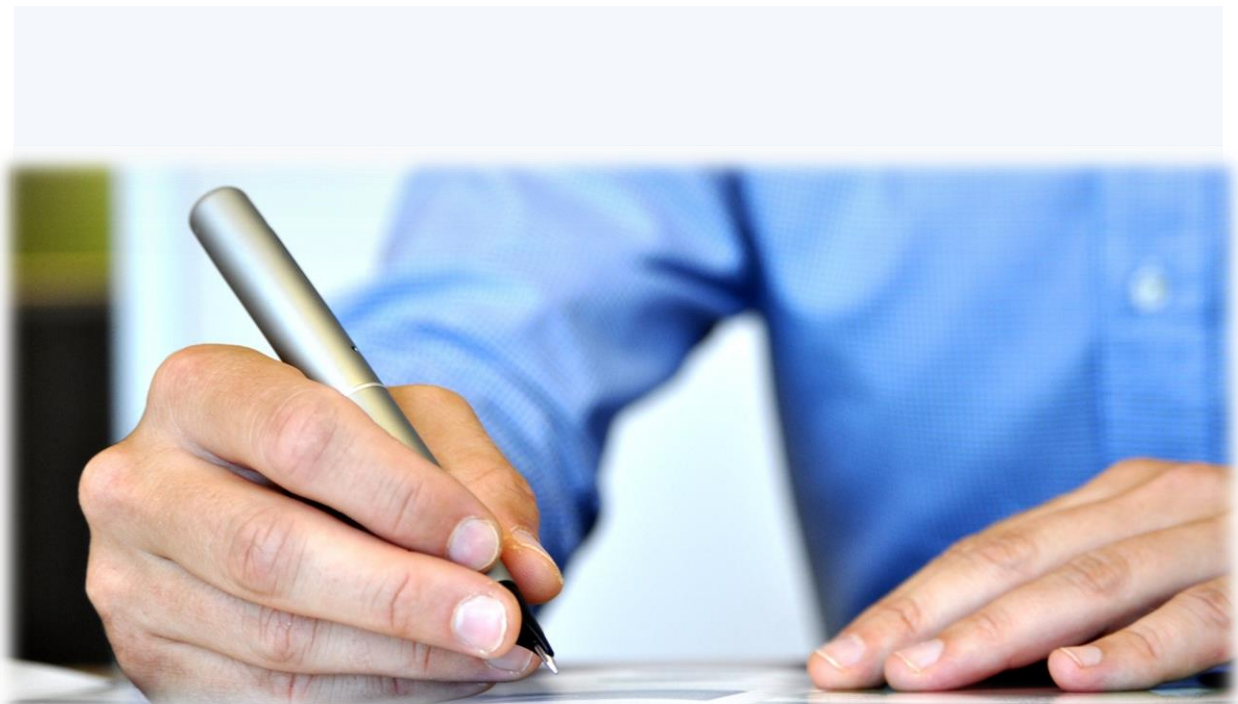
1986 - 1993 Phó Giám đốc XN Cao Su Phú Lâm

1993 - 2007 Phó Giám đốc Công Ty Cao Su Bến Thành

2007 đến 31/12/2013 Phó Giám đốc CTCP Cao Su Bến Thành

01/01/2014 đến 01/01/2016 Tổng Giám đốc CTCP Cao Su Bến Thành

Số cổ phiếu 19.440 cổ phần chiếm 0,16% VDL nắm giữ





Ông NGUYỄN VĂN THANH - Thành viên HĐQT

Năm sinh 02/08/1952

Quá trình công tác

1976 - 1977 NV Kế Toán P.Thống kê Tài chính giá cả - Sở Công Nghiệp TP.HCM

1977 - 1981 Phụ trách P. Kế Toán Công ty Nhựa cao su - TP Kế Toán Thống kê XNLH Cao Su

1981 - 1986 TP Kế Toán tại XNLH Công Nông Nghiệp Cao Su

1986 - 1992 Trưởng phòng Kế Toán tại LHXN Công Nghiệp Cao Su

1992 - 2001 P.TGD Công ty Công Nghiệp Cao Su RUBIMEX

2002 - 2007 Giám đốc Công ty Cao Su Bến Thành

2007 đến 31/12/2013 Tổng Giám đốc CTCP Cao Su Bến Thành

Số cổ phiếu nắm giữ 1.039 cp chiếm 0,01% VDL



Ông PHẠM ĐÌNH NHẬT CƯỜNG - Thành viên HĐQT

Năm sinh 02/02/1962

Trình độ Cử nhân Tài chính - Kế toán, CFO chuyên môn

Quá trình công tác

1981 - 1985 Kế toán XMKL

1985 - 1996 Kế toán tổng hợp tại Công Ty Xi Măng Hà Tiên 1

1996 - 2001 Phó phòng kế toán – TKTC Công ty XMHT 1

2001 – 2003 Phụ trách phòng kế toán – TKTC Công ty XMHT 1

2003 – 2009 Trưởng Phòng KTTKTC

2009 đến nay Thành viên HĐQT CTCP Cao Su Bến Thành. Phó Giám đốc CTCP XM Hà Tiên 1

Chức vụ khác PGĐ, Ủy viên HĐQT CTCP Xi măng Hà Tiên 1

Số cổ phiếu nắm giữ 0 cp

Bà LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG - Thành viên HĐQT

Năm sinh 18/06/1974

Trình độ chuyên môn Cử nhân Tài chính - Kế toán

Quá trình công tác

1996 - 2006 Làm việc tại Công ty Xi măng Hà Tiên 1

2006 - 2010 Làm việc tại Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam

2010 đến nay Làm việc tại CTCP Xi măng Hà Tiên 1

Chức vụ khác Trưởng phòng Kế toán, Công ty Xi măng Hà Tiên 1

Số cổ phiếu nắm giữ 0 cp





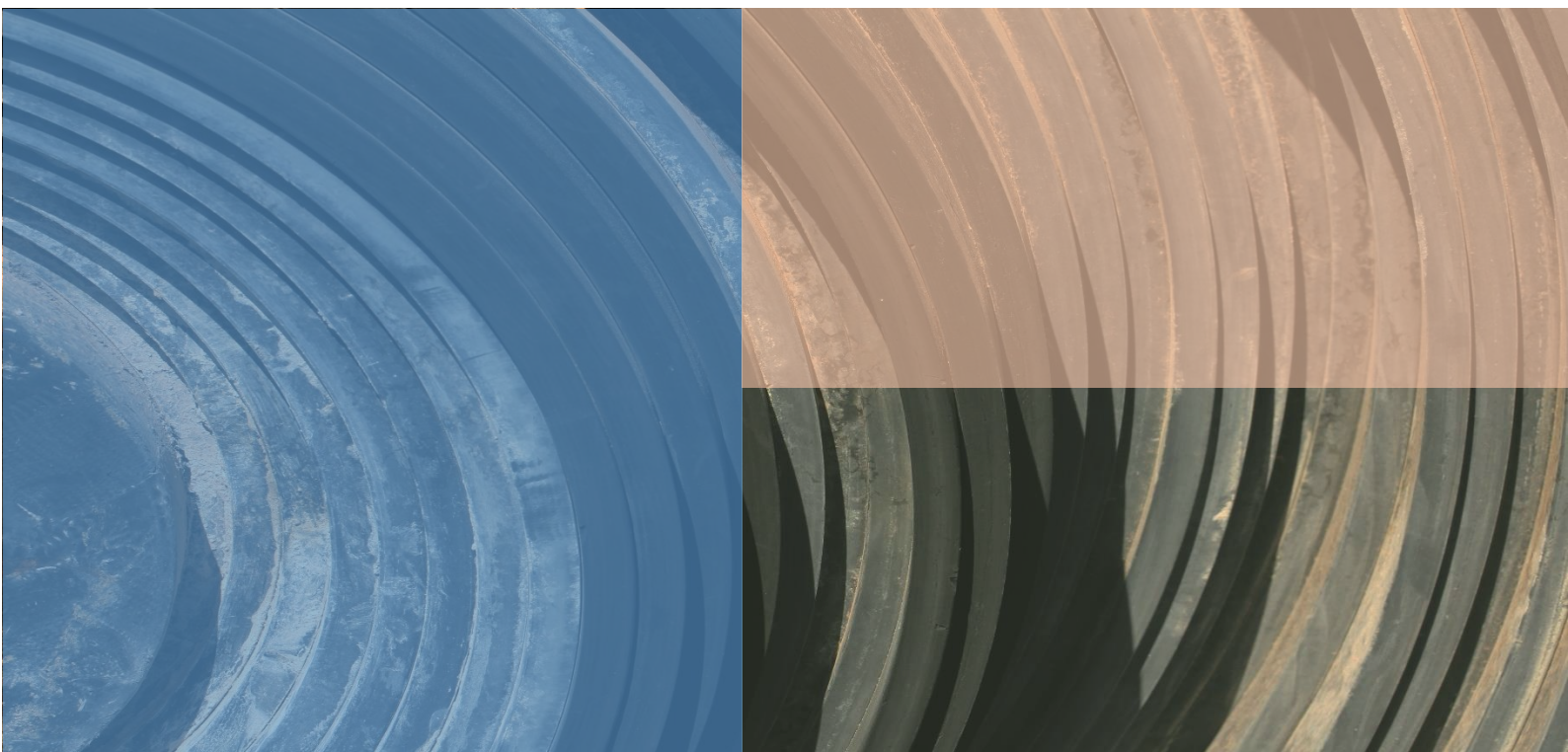
Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Với trình độ quản lý và quy mô công ty hiện tại, Hội đồng quản trị công ty chưa thành lập các tiểu ban chuyên trách nhằm tiết kiệm chi phí mà vẫn đảm bảo việc điều hành, quản lý công ty hiệu quả

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

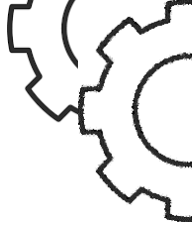
STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do vắng
1	Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	5/5	100%	
2	Nguyễn Bán	Thành viên	5/5	100%	
3	Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	3/5	60%	Vi lý do sức khỏe (bệnh) nên không tham dự được
4	Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	5/5	100%	
5	Lê Thị Phương Dung	Thành viên	5/5	100%	



Nội dung các cuộc họp

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày ban hành	Nội dung
1	130/QĐ-HĐQT- 2015	27/01/2015	Quyết định phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương công ty năm 2014
2	131/QĐ-HĐQT- 2015	30/01/2015	Quyết định phê duyệt quyết toán quỹ tiền lương năm 2014 của TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng
3	132/QĐ-HĐQT- 2015	03/02/2015	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 4/2014
4	133/QĐ-HĐQT- 2015	19/03/2015	Quyết định về việc xếp hạng doanh nghiệp
5	134/QĐ-HĐQT- 2015	21/04/2015	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 1/2015
6	135/QĐ-HĐQT- TL	21/04/2015	Quyết định v/v phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2015 của công ty
7	136/QĐ-HĐQT- TL	21/04/2015	Quyết định v/v phê duyệt quỹ tiền lương năm 2015 của TGD, P.TGD, KTT
8		08/05/2015	Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015
9	137/NQ-HĐQT	26/05/2015	Nghị quyết của HĐQT về chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2014
10	139/QĐ-HĐQT	26/05/2015	Quyết định của HĐQT về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán năm tài chính 2015
11	140/QĐ-HĐQT	22/06/2015	Quyết định của HĐQT về việc ban hành Quy chế Bảo mật
12	141/VB-HĐQT	23/06/2015	Về công tác quy hoạch cán bộ
13	142/NQ-HĐQT- 2015	23/06/2015	Nghị quyết của HĐQT về việc liên quan đến các giao dịch tín dụng, bảo lãnh tại ngân hàng
14	146/NQ-HĐQT- 2015	05/08/2015	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 2/2015
15	147/NQ-HĐQT- 2015	28/10/2015	Nghị quyết HĐQT phiên thường kỳ quý 3/2015:
16	148/NQ-HĐQT- 2015	08/12/2015	Nghị quyết HĐQT (Phiên bất thường)
17	149/CV-HĐQT- TC	15/12/2015	Công văn về việc thỏa thuận bổ nhiệm chức danh “Quyền Tổng giám đốc công ty”
18	150/QĐ-HĐQT- TC	17/12/2015	Quyết định về việc cho phép viên chức công ty nghỉ phép năm 2015





THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT

Bà Phạm Thị Thu Hường - Trưởng Ban Kiểm soát		Bà Trương Thị Thu Hương - Thành viên Ban Kiểm soát	
Năm sinh	20/10/1966	Năm sinh	3/07/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính – Kế toán	Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính Kế toán
Quá trình công tác		Quá trình công tác	
1991 – 2007	Làm việc tại Công ty cao su Kontum	2002 - 2004	Chuyên viên Kế toán tại CTCP GỖ Đức Thành
2008 – Nay	Làm việc tại Ban Tài chính – Kế toán Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	2004 - 2007	Chuyên viên Kế toán tại Công ty Vixumilk
08/05/2015 đến nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Bến Thành	2008 đến nay	Chuyên viên Kế toán tại CTCP Xi măng Hà Tiên 1
Số cổ phần sở hữu	0 cp	Số cổ phần sở hữu	0 cp

Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thành viên Ban Kiểm soát	
Năm sinh	16/10/1973
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính Kế toán
Quá trình công tác	
1997 - 2001	Nhân viên tại Công ty Samyang Việt Nam
2001 - 2003	Nhân viên Kỹ Thuật tại Công Ty Cao Su Bến Thành
2003 - 2007	Phó Phòng Kinh Doanh CTCP Cao Su Bến Thành
05/2007 - 01/01/2016	Phó Phòng KT - KT CTCP Cao Su Bến Thành. Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cao su Bến Thành
01/01/2016 đến nay	Nghỉ việc tại CTCP Cao su Bến Thành
Số cổ phần sở hữu	3.130 cp chiếm 0,03% VĐL

Hoạt động của Ban kiểm soát

Tổ chức họp định kỳ, kiểm tra giám sát các hoạt động của công ty theo đúng quy chế làm việc của ban kiểm soát. Kịp thời đưa ra ý kiến đóng góp giúp cải thiện sản xuất, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty

Tham dự các cuộc họp hội đồng quản trị, đánh giá năng lực, sự phù hợp trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội cổ đông của Hội đồng quản trị. Giám sát công tác quản trị, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc.

Kiểm tra tính chính xác minh bạch của báo cáo tài chính năm 2015, kiến nghị danh sách công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Bộ phận	Số lượng (người)	Thù lao (đồng/người/năm)
I Hội đồng quản trị			
1	Chủ tịch HĐQT	1	60.000.000
2	Thành viên HĐQT	4	48.000.000
II Ban Kiểm soát			
1	Trưởng BKS	1	48.000.000
2	Thành viên BKS	2	30.000.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cp sở hữu đầu kỳ		Số cp sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cp	Tỷ trọng	Số cp	Tỷ trọng	
1	Nguyễn Bán	Nguyên Tổng Giám đốc. Thành viên HĐQT	30.000	0,24%	19.440	0,16%	Bán để giảm tỷ lệ cổ phần, giảm vốn

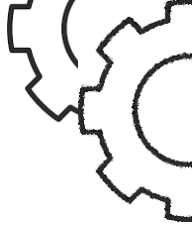
Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty cổ phần Cao su Bến Thành cam kết tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty





VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính kiểm toán



Ý KIẾN KIỂM TOÁN



Số: 93 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

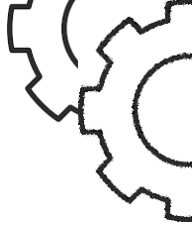
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.





Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến toán ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính tại Báo cáo kiểm toán ngày 13 tháng 03 năm 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		128.362.684.656	137.178.641.016
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.172.234.615	55.487.287.749
111	1. Tiền		18.172.234.615	8.187.287.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	47.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.808.102.527	41.851.048.511
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.999.445.974	33.467.119.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.182.844.000	4.426.769.872
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.593.194.833	6.436.546.534
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.019.522.280)	(2.479.387.255)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	52.140.000	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	38.941.560.957	33.132.761.645
141	1. Hàng tồn kho		38.941.560.957	33.132.761.645
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.440.786.557	6.707.543.111
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	35.851.733	61.152.913
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.404.934.824	6.646.390.198
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		153.376.971.542	156.107.905.187
220	II. Tài sản cố định		134.897.974.870	76.943.820.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	134.452.377.970	76.376.696.714
222	- Nguyên giá		219.884.882.881	150.558.848.323
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(85.432.504.911)	(74.182.151.609)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	445.596.900	567.123.300
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.701.369.600)	(1.579.843.200)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	821.780.952	59.881.397.955
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		821.780.952	59.881.397.955
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	14.427.382.681	14.660.246.666
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		260.246.666	260.246.666
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.400.000.000	14.400.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(232.863.985)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.229.833.039	4.622.440.552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.229.833.039	4.622.440.552
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		281.739.656.198	293.286.546.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		91.137.186.459	105.944.649.324
310	I. Nợ ngắn hạn		51.537.186.459	56.773.393.033
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	8.049.433.686	11.990.700.355
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.529.436.965	350.052.515
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	918.213.721	846.550.104
314	4. Phải trả người lao động		3.524.134.607	4.223.869.564
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.799.501.180	1.812.330.406
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.364.638.857	6.953.167.711
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	30.146.266.488	26.504.001.563
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.709.220.638	2.872.133.022
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.496.340.317	1.220.587.793
330	II. Nợ dài hạn		39.600.000.000	49.171.256.291
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	39.600.000.000	49.171.256.291
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.602.469.739	187.341.896.879
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	190.602.469.739	187.341.896.879
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.033.606.309	20.729.030.966
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.478.874.230	16.522.876.713
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.183.901.370	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		14.294.972.860	16.522.876.713
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		281.739.656.198	293.286.546.203



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	179.937.679.896	203.735.852.748
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	3.192.717	22.700.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.934.487.179	203.713.152.748
11	4. Giá vốn hàng bán	24	127.806.881.437	150.214.770.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.127.605.742	53.498.382.531
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.794.096.309	2.836.699.707
22	7. Chi phí tài chính	26	2.532.056.444	1.480.622.895
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.647.512.897	599.569.182
24	8. Chi phí bán hàng	27	26.052.025.566	23.817.374.803
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.082.211.842	9.108.631.164
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.255.408.199	21.928.453.376
31	11. Thu nhập khác	29	218.872.385	24.353.435
32	12. Chi phí khác	30	62.339.183	422.388.916
40	13. Lợi nhuận khác		156.533.202	(398.035.481)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.411.941.401	21.530.417.895
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.116.968.541	4.469.123.302
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	538.417.880
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.294.972.860</u>	<u>16.522.876.713</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.155	1.335



Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập



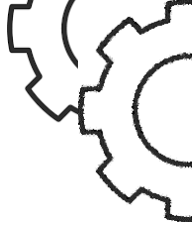
Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.411.941.401	21.530.417.895
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.371.879.702	10.619.608.712
03	- Các khoản dự phòng		64.088.606	1.008.182.225
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		439.008.004	500.944.533
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.735.784.178)	(2.479.238.469)
06	- Chi phí lãi vay		1.647.512.897	599.569.182
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.198.646.431	31.779.484.078
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.328.619.779)	5.337.194.397
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.808.799.312)	(3.504.856.585)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.137.647.126)	(4.733.190.132)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.417.908.693	(2.262.301.392)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.660.342.123)	(620.480.645)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.111.509.009)	(5.500.050.980)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		433.600.414	28.060.447
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.141.899.576)	(990.723.956)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.861.338.613	19.533.135.232
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.266.417.555)	(10.545.112.168)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	183.613.636
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.778.099.375	3.037.437.125
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.488.318.180)	(7.324.061.407)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		38.911.789.657	52.067.567.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(45.619.961.525)	(58.919.639.781)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.000.611.100)	(3.964.101.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.708.782.968)	(10.816.174.581)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.335.762.535)	1.392.899.244

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		55.487.287.749	54.223.198.968
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.709.401	(128.810.463)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>35.172.234.615</u>	<u>55.487.287.749</u>

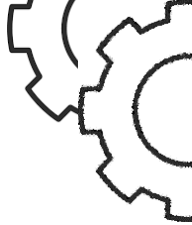
Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 20 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật.
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 03/2015, Công ty đã ngưng kinh doanh mặt hàng mũ cao su để tối ưu hóa hoạt động công ty. Mặt khác, do giá mũ cao su thị trường thế giới giảm đã khiến giá nguyên vật liệu đầu vào của Công ty giảm trong khi giá bán đầu ra giảm ít hơn. Do đó, tỷ lệ biên lợi nhuận gộp của Công ty đã tăng từ 26.26% lên 28.97%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

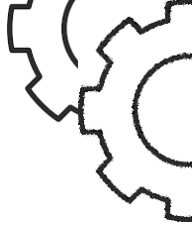
Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	212 tháng

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

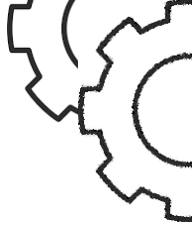
Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Dự phòng phải trả ngắn hạn cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập từ 2%-3% tùy theo thời gian cam kết bảo hành với khách hàng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.





2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	83.849.227	126.061.151
Tiền gửi ngân hàng	18.088.385.388	8.061.226.598
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	47.300.000.000
	35.172.234.615	55.487.287.749

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 17.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	260.246.666	-	260.246.666	-
- Nông trường cao su liên kết Phước Ninh (*)	260.246.666	-	260.246.666	-
Đầu tư vào đơn vị khác	14.400.000.000	(232.863.985)	14.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SADO	6.000.000.000	(232.863.985)	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đồng Dương	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-
	14.660.246.666	(232.863.985)	14.660.246.666	-

(*) Đây là khoản liên doanh với Công ty TNHH Một thành viên Cao su 30-04 Tây Ninh để thành lập Nông trường cao su liên kết Phước Ninh theo hợp đồng liên kết kinh tế số 01/HĐLKKT ngày 25 tháng 07 năm 1993 với tỷ lệ góp vốn mỗi bên là 50%. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn sau khi bên liên doanh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế có liên quan với Nhà nước.



Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Tỉnh Đồng Nai	1,88%	1,88%	Sản xuất chi sợi cao su
Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	TP. Hồ Chí Minh	12,00%	12,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chia lãi/ lỗ công ty liên doanh		
Nông trường cao su liên kết Phước Ninh Công ty liên doanh	42.315.197	358.170.731

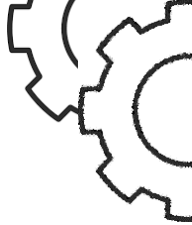
5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ	7.276.213.600	4.179.076.000
- Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai	5.914.745.680	1.753.087.000
- Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu	5.838.160.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.970.326.694	27.534.956.360
	40.999.445.974	33.467.119.360
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	1.200.602.975	2.111.092.500

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.162.711.778	-
Ký cược, Ký quỹ	5.100.000.000	-	728.089.260	-
Phải thu về lãi tiền gửi	45.475.000	-	118.361.112	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	451.472.411	-	1.091.624.762	-
Tạm ứng	1.660.397.000	-	2.155.969.200	-
Phải thu khác	335.850.422	101.500.000	179.790.422	101.500.000
	7.593.194.833	101.500.000	6.436.546.534	101.500.000





(*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể ngày 07/12/2012. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong kỳ sau khi dự án băng tải lõi thép đi vào hoạt động.

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	12/31/2015	01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Tài sản khác	52.140.000	-
	52.140.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Đức Trung	415.984.000	351.188.800	-	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hồng Mã Nghi	320.000.000	-	320.000.000	-
+ Công ty TNHH Công nghiệp Lạc Hòa	293.897.000	-	293.897.000	-
+ Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	-	364.751.100	-
+ Công ty AOI Rubber L.t.d	3.296.815.620	3.296.815.620	2.150.419.600	1.935.034.001
+ Công ty Globetech	282.084.250	282.084.250	2.716.818.162	2.716.818.162
+ Đối tượng khác	1.012.189.480	36.110.500	1.789.750.780	504.397.224
	5.985.721.450	3.966.199.170	7.635.636.642	5.156.249.387



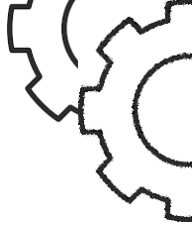
9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.370.272.367	-	20.502.088.272	-
Công cụ, dụng cụ	112.553.622	-	205.995.511	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.841.173.539	-	1.709.908.078	-
Thành phẩm	7.102.132.154	-	5.535.011.821	-
Hàng hoá	-	-	83.814.293	-
Hàng gửi đi bán	12.515.429.275	-	5.095.943.670	-
	38.941.560.957	-	33.132.761.645	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xưởng Bểng tải lõi thép	-	57.934.861.118
+ <i>Xây lắp</i>	-	5.828.190.552
+ <i>Thiết bị</i>	-	52.106.670.566
- Lãi vay vốn hóa	-	1.946.536.837
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	3.599.133	-
- Tư vấn giám sát xây dựng	818.181.819	-
	821.780.952	59.881.397.955





11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.381.580.181	115.623.254.561	10.394.454.516	159.559.065	150.558.848.323
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.506.020.000	58.821.596.496	-	-	69.327.616.496
- Giảm khác	(1.581.938)	-	-	-	(1.581.938)
Số dư cuối năm	34.886.018.243	174.444.851.057	10.394.454.516	159.559.065	219.884.882.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.450.082.065	60.753.525.712	4.868.990.962	109.552.870	74.182.151.609
- Khấu hao trong năm	1.494.416.798	8.941.766.664	795.443.676	18.726.164	11.250.353.302
Số dư cuối năm	9.944.498.863	69.695.292.376	5.664.434.638	128.279.034	85.432.504.911
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.931.498.116	54.869.728.849	5.525.463.554	50.006.195	76.376.696.714
Tại ngày cuối năm	24.941.519.380	104.749.558.681	4.730.019.878	31.280.031	134.452.377.970

Trong đó:

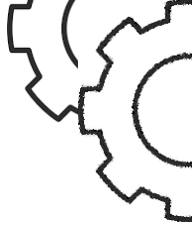
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.370.752.661 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 46.882.060.738 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m² thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 1.701.369.600 VND (trong đó khấu hao đã trích trong năm 2015 là 121.526.400 VND)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	35.851.733	61.152.913
Chi phí bảo hiểm	35.851.733	61.152.913
	<u>35.851.733</u>	<u>61.152.913</u>
b) Dài hạn	3.229.833.039	4.622.440.552
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.022.893.042	188.500.004
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.206.939.997	4.433.940.548
	<u>3.229.833.039</u>	<u>4.622.440.552</u>



14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (1)	8.632.558.007	8.632.558.007	34.213.305.233	28.662.676.312	14.183.186.928	14.183.186.928
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.871.443.556	17.871.443.556	15.048.921.217	16.957.285.213	15.963.079.560	15.963.079.560
	26.504.001.563	26.504.001.563	49.262.226.450	45.619.961.525	30.146.266.488	30.146.266.488
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	61.533.737.585	61.533.737.585	5.304.253.400	14.037.990.985	52.800.000.000	52.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Chợ Lớn (3)	5.508.962.262	5.508.962.262	173.411.526	2.919.294.228	2.763.079.560	2.763.079.560
	67.042.699.847	67.042.699.847	5.477.664.926	16.957.285.213	55.563.079.560	55.563.079.560
	(17.871.443.556)	(17.871.443.556)	(15.048.921.217)	(16.957.285.213)	(15.963.079.560)	(15.963.079.560)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	49.171.256.291	49.171.256.291			39.600.000.000	39.600.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/62647/HĐTDHMM ngày 30/06/2015, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay VND là 6,9%/năm, đối với khoản vay USD là từ 3,5%-4,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
 - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép";
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/01/2013, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 6%/năm; lãi suất trong năm là 9%- 10,7%/năm;
 - + Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 52.800.000.0000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tiếp theo là 13.200.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 11646/HĐTD/TH-PN/TCB_CL ngày 30/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng VND hoặc USD tương đương;
 - + Mục đích vay: Đầu tư mua sắm thiết bị;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Theo suất ngân hàng công bố theo từng thời điểm; lãi suất trong năm là 4,73%- 5,64%/năm;
 - + Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 123.462 USD tương đương 2.763.079.560 VND, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tiếp theo là 123.462 USD tương đương 2.763.079.560 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản tiền gửi tiết kiệm 5.100.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố tài sản số CLN20150154/HĐCC.



15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Bảo Tượng	1.117.306.707	1.117.306.707	246.788.207	246.788.207
- Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	988.889.000	988.889.000	404.910.000	404.910.000
- Cửa hàng Bán vải Hồ Xuân Nam	804.415.200	804.415.200	531.746.700	531.746.700
- Công ty TNHH Xây dựng Giao thông Tùng Đạt	1.610.000.000	1.610.000.000	-	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Đầu tư Xây dựng Việt Hưng	1.916.800.000	1.916.800.000	1.646.800.000	1.646.800.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.612.022.779	1.612.022.779	9.160.455.448	9.160.455.448
	8.049.433.686	8.049.433.686	11.990.700.355	11.990.700.355

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	6.646.390.198	-	-	15.262.914.871	18.504.370.245	3.404.934.824	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	1.216.595.655	1.216.595.655	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	834.349.324	-	4.116.968.541	4.039.413.221	-	-	-	-	-	911.904.644	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.200.780	-	422.134.111	416.242.408	-	-	-	-	-	6.309.077	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	10.498.578	10.498.578	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	1.174.808.277	1.174.808.277	-	-	-	-	-	-	-
	6.646.390.198	846.550.104	22.203.920.033	25.361.928.384	3.404.934.824	918.213.721	3.404.934.824	918.213.721	918.213.721	918.213.721	918.213.721	918.213.721

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	134.590.271	147.419.497
- Trích trước chi phí phải trả nhà thầu	1.664.910.909	1.664.910.909
	<u>1.799.501.180</u>	<u>1.812.330.406</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	28.332.580	18.270.516
- Bảo hiểm xã hội	143.220.346	-
- Bảo hiểm y tế	21.948.210	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.754.760	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	985.476.200	6.323.589.400
- Phải trả lỗ liên doanh	128.066.761	443.922.295
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.840.000	167.385.500
	<u>1.364.638.857</u>	<u>6.953.167.711</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.709.220.638	2.872.133.022
	<u>2.709.220.638</u>	<u>2.872.133.022</u>





20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	15.646.308.058	5.032.722.908	5.494.153.645	176.263.173.811
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	16.522.876.713	16.522.876.713
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(4.949.998.800)	(4.949.998.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(544.154.845)	(544.154.845)
Tăng khác	-	-	50.000.000	-	-	50.000.000
Số dư cuối năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	15.696.308.058	5.032.722.908	16.522.876.713	187.341.896.879
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	20.729.030.966	-	16.522.876.713	187.341.896.879
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.367.068.648	14.367.068.648
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(8.662.497.900)	(8.662.497.900)
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.304.575.343	-	(3.304.575.343)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.371.902.100)	(2.371.902.100)
Số dư cuối năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	24.033.606.309	-	16.550.970.018	190.674.565.527

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 08 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.522.876.713
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	3.304.575.343
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,36	2.371.902.100
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700đ)	52,43	8.662.497.900
Lợi nhuận chưa phân phối	13,22	2.183.901.370

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,55	60.077.580.000	48,55	60.077.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	12,92	15.996.610.000	12,92	15.996.610.000
	<u>100,00</u>	<u>123.749.970.000</u>	<u>100,00</u>	<u>123.749.970.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

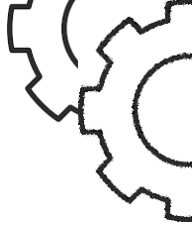
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	123.749.970.000	123.749.970.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	8.662.497.900	4.949.998.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.374.997	12.374.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/cổ phần)		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.033.606.309	20.729.030.966
	<u>24.033.606.309</u>	<u>20.729.030.966</u>



21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2015	01/01/2015
- Đô la Mỹ	USD	94.895,84	2.937,07
- Yên Nhật	JPY	3.726.505,00	5.557.901,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty CP Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Các đối tượng khác	1.365.430.102	1.365.430.102
	2.719.071.173	2.719.071.173

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	179.937.679.896	203.735.852.748
	179.937.679.896	203.735.852.748
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	10.856.964.500	-

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.192.717	22.700.000
	3.192.717	22.700.000

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	127.806.881.437	150.214.770.217
	127.806.881.437	150.214.770.217

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.419.928.644	2.774.076.015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	358.170.731	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.996.934	62.623.692
	1.794.096.309	2.836.699.707



26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.647.512.897	599.569.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	170.356.361	237.470.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	439.008.004	500.944.533
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư	232.863.985	-
Chia lỗ công ty liên doanh	42.315.197	-
Chi phí tài chính khác	-	142.638.889
	2.532.056.444	1.480.622.895

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	691.522.723	876.011.923
Chi phí nhân công	- 2.499.250.547	3.034.690.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.164.308	29.164.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.312.646.452	18.276.028.012
Chi phí khác bằng tiền	88.988.929	177.344.696
Chi phí bảo hành	1.430.452.607	1.424.135.381
	26.052.025.566	23.817.374.803

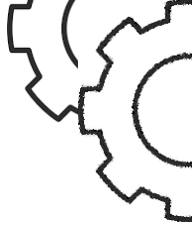
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.717.581	406.903.759
Chi phí nhân công	3.813.326.471	4.474.788.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	495.910.232	435.147.000
Chi phí/hoàn nhập chi phí dự phòng	(459.864.975)	1.008.182.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.329.542.539	2.050.349.234
Chi phí khác bằng tiền	618.579.994	733.260.736
	7.082.211.842	9.108.631.164

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	199.588.727	-
Thu nhập khác	19.283.658	24.353.435
	218.872.385	24.353.435





30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	294.837.546
Phạt nộp thuế	31.010.075	66.215.991
Chi phí khác	31.329.108	61.335.379
	62.339.183	422.388.916

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.411.941.401	21.530.417.895
Các khoản điều chỉnh tăng	289.699.375	316.675.991
- Chi phí không hợp lệ	289.699.375	316.675.991
Các khoản điều chỉnh giảm	(315.855.534)	(2.447.354.000)
- Lợi nhuận được chia từ liên doanh	(315.855.534)	-
- Trích trước chi phí bán hàng năm 2013	-	(2.447.354.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	18.385.785.242	19.399.739.886
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	4.044.872.753	4.267.942.775
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	72.095.788	201.180.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	834.349.324	1.865.277.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.039.413.221)	(5.500.050.980)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	911.904.644	834.349.324

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.294.972.860	16.522.876.713
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.294.972.860	16.522.876.713
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.155	1.335

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.522.554.447	118.093.126.691
Chi phí nhân công	18.409.342.555	19.542.335.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.371.879.702	10.619.608.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.958.213.821	24.797.163.619
Chi phí khác bằng tiền	2.017.577.419	1.153.939.906
	<u>178.279.567.944</u>	<u>174.206.174.902</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.172.234.615	-	55.487.287.749	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.592.640.807	(2.019.522.280)	39.903.665.894	(2.479.387.255)
Đầu tư dài hạn	14.400.000.000	(232.863.985)	14.400.000.000	-
	<u>98.164.875.422</u>	<u>(2.252.386.265)</u>	<u>109.790.953.643</u>	<u>(2.479.387.255)</u>

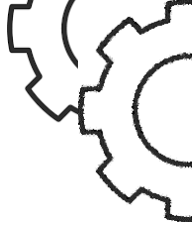
	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	69.746.266.488	75.675.257.854
Phải trả người bán, phải trả khác	9.414.072.543	18.943.868.066
Chi phí phải trả	1.799.501.180	1.812.330.406
	<u>80.959.840.211</u>	<u>96.431.456.326</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.





Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.172.234.615	-	-	35.172.234.615
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.573.118.527	-	-	46.573.118.527
Đầu tư dài hạn	-	14.167.136.015	-	14.167.136.015
	<u>81.745.353.142</u>	<u>14.167.136.015</u>	<u>-</u>	<u>95.912.489.157</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.487.287.749	-	-	55.487.287.749
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.424.278.639	-	-	37.424.278.639
Đầu tư dài hạn	-	14.400.000.000	-	14.400.000.000
	<u>92.911.566.388</u>	<u>14.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>107.311.566.388</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	30.146.266.488	39.600.000.000	-	69.746.266.488
Phải trả người bán, phải trả khác	9.414.072.543	-	-	9.414.072.543
Chi phí phải trả	1.799.501.180	-	-	1.799.501.180
	41.359.840.211	39.600.000.000	-	80.959.840.211
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	26.504.001.563	49.171.256.291	-	75.675.257.854
Phải trả người bán, phải trả khác	18.943.868.066	-	-	18.943.868.066
Chi phí phải trả	1.812.330.406	-	-	1.812.330.406
	47.260.200.035	49.171.256.291	-	96.431.456.326

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	38.911.789.657	52.067.567.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	45.619.961.525	58.919.639.781

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty thuê lại của UBND Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 354 m2 đất tọa lạc tại số 224/7 đường Ông Ích Khiêm, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh với thời hạn thuê là 50 năm tính từ ngày 01/01/1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/07/1999 để làm cửa hàng trưng bày sản phẩm, tiền thuê đất được trả hàng năm khi có thông báo từ Cục thuế Quận 11.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.





38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Lĩnh vực sản xuất</u>	<u>Lĩnh vực thương mại</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	179.328.724.979	605.762.200	179.934.487.179
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>51.931.122.116</u>	<u>196.483.626</u>	<u>52.127.605.742</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.266.417.555	-	10.266.417.555
Tài sản bộ phận trực tiếp	281.739.656.198	-	281.739.656.198
Tổng tài sản	<u>281.739.656.198</u>	<u>-</u>	<u>281.739.656.198</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	91.065.090.671	-	91.065.090.671
Tổng nợ phải trả	<u>91.065.090.671</u>	<u>-</u>	<u>91.065.090.671</u>
Theo khu vực địa lý			
	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	155.784.454.918	24.150.032.261	179.934.487.179
Tài sản bộ phận	243.925.772.417	37.813.883.781	281.739.656.198
Tổng chi phí mua TSCĐ	10.266.417.555	-	10.266.417.555

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	-	10.328.689.800
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	10.856.964.500	-
Khoản thu về cổ phần hóa			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	2.162.711.778	-

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu tiền bán hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	1.200.602.975	2.111.092.500
Phải thu về cổ phần hóa			
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	-	2.162.711.778



Phải trả cổ tức

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn Cổ đông sáng lập 5.406.671.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<table border="0"> <tr> <td style="text-align: center;">Năm 2015</td> <td style="text-align: center;">Năm 2014</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">VND</td> <td style="text-align: center;">VND</td> </tr> </table>	Năm 2015	Năm 2014	VND	VND
Năm 2015	Năm 2014				
VND	VND				
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.147.000.000				
	1.140.000.000				



40 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Sổ liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng cân đối kế toán						
131	Phải thu của khách hàng	33.467.119.360	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.467.119.360	-
132	Trả trước cho người bán	4.426.769.872	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.426.769.872	-
135	Các khoản phải thu khác	3.552.488.074	136	Phải thu ngắn hạn khác	6.436.546.534	(2.884.058.460)
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.884.058.460	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	2.884.058.460
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.479.387.255)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.479.387.255)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.881.397.955	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.881.397.955	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	260.246.666	252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	260.246.666	-
258	Đầu tư dài hạn khác	14.400.000.000			14.400.000.000	
311	Vay và nợ ngắn hạn	26.504.001.563	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.400.000.000	(14.400.000.000)
312	Phải trả người bán	11.990.700.355	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26.504.001.563	-
313	Người mua trả tiền trước	350.052.515	311	Phải trả người bán ngắn hạn	11.990.700.355	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	846.550.104	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	350.052.515	-
315	Phải trả người lao động	4.223.869.564	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	846.550.104	-
316	Chi phí phải trả	1.812.330.406	314	Phải trả người lao động	4.223.869.564	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.953.167.711	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.812.330.406	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.872.133.022	319	Phải trả ngắn hạn khác	6.953.167.711	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.220.587.793	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.872.133.022	-
334	Vay và nợ dài hạn	49.171.256.291	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.220.587.793	-
			338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	49.171.256.291	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.749.970.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.749.970.000	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	26.340.019.200	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	123.749.970.000	-
			412	Thặng dư vốn cổ phần	26.340.019.200	-

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi		
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
417	Quỹ đầu tư phát triển	15.696.308.058	418	Quỹ đầu tư phát triển	20.729.030.966	(5.032.722.908)
418	Quỹ dự phòng tài chính	5.032.722.908				5.032.722.908
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.522.876.713	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.522.876.713	-
			421a	LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	2.183.901.370	
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	14.367.068.648	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
31	Thu nhập khác	207.967.071	31	Thu nhập khác	24.353.435	183.613.636
32	Chi phí khác	606.002.552	32	Chi phí khác	422.388.916	183.613.636
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ						
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	52.067.567.000	33	Tiền thu từ đi vay	52.067.567.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(58.919.639.781)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(58.919.639.781)	-

anh

Nhu

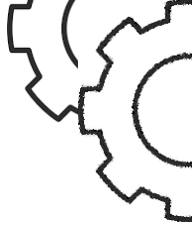
Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập

Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng

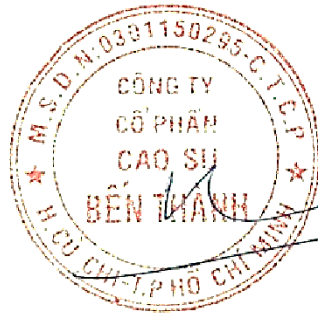


Nguyễn Trần NghiêM Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016





XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



[Handwritten signature]

